ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 05/2019/TB-LPQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2019

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Ét-xtô-ni-a, ký tại Niu-oóc, ngày 26 tháng 9 năm 2015, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 11 năm 2016.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Lê Thị Tuyết Mai

HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA E-XTÔ-NI-A

VỀ

TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

VÀ

NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ

ĐỐI VỚI CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa E-xtô-ni-a,

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

PHẠM VI ÁP DỤNG

Hiệp định này áp dụng đối với các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

Điều 2

CÁC LOẠI THUẾ BAO GỒM TRONG HIỆP ĐỊNH

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.
2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các khoản thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, các loại thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do doanh nghiệp chi trả sẽ được coi là các loại thuế đánh vào thu nhập.
3. Các loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này cụ thể là:
   a) trong trường hợp của E-xtô-ni-a, thuế thu nhập;
   (sau đây gọi là "thuế E-xtô-ni-a")
   b) trong trường hợp của Việt Nam:
      (i) thuế thu nhập cá nhân; và
      (ii) thuế thu nhập doanh nghiệp;
      (sau đây gọi là "thuế Việt Nam").
4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng đối với các loại thuế có tính chất tương tự hoặc về cơ bản giống như các loại thuế trên được ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi quan trọng trong các luật thuế của từng Nước.

Điều 3

CÁC ĐỊNH NGHĨA CHUNG

1. Theo nội dung của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

a) thuật ngữ "E-xtô-ni-a" có nghĩa là nước Cộng hòa E-xtô-ni-a;

b) thuật ngữ "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là E-xtô-ni-a hoặc Việt Nam, tùy ngữ cảnh đòi hỏi;

d) thuật ngữ "đối tượng" bao gồm cá nhân, công ty và bất kỳ tổ chức của nhiều đối tượng nào khác;

e) thuật ngữ "công ty" có nghĩa là bất kỳ tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

f) thuật ngữ "doanh nghiệp của một Nước ký kết" và "doanh nghiệp của Nước ký kết kia" theo thứ tự có nghĩa là một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

g) thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất kỳ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay do doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia;

h) thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa là:

(i) trong trường hợp của E-xtô-ni-a, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng; và

(ii) trong trường hợp của Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng;

i) thuật ngữ "đối tượng mang quốc tịch", liên quan đến một Nước ký kết, có nghĩa là:

(i) bất kỳ cá nhân nào mang quốc tịch của một Nước ký kết; và

(ii) bất kỳ pháp nhân, công ty hợp danh hoặc hiệp hội nào có tư cách theo các luật có hiệu lực tại một Nước ký kết.

2. Trong khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này vào bất kỳ thời điểm nào, bất kỳ thuật ngữ nào chưa được định nghĩa tại Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa tại luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng vào thời điểm đó, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác. Bất kỳ nghĩa nào theo các luật thuế được áp dụng của Nước đó sẽ có giá trị cao hơn nghĩa của thuật ngữ đó theo các luật khác của Nước đó.

Điều 4

ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất kỳ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nơi cư trú, nhà ở, trụ sở đăng ký, trụ sở điều hành, trụ sở thành lập, hoặc bất kỳ tiêu thức nào khác có tính chất tương tự, và cũng bao gồm cả Nhà nước và bất kỳ cơ quan chính quyền địa phương nào của Nước đó. Tuy nhiên, thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ đối tượng nào là đối tượng chịu thuế tại Nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại Nước đó.

2. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1, khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

   a) cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

   b) nếu không thể xác định được Nước nơi cá nhân đó có trung tâm của các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó thường xuyên sống;

   c) nếu cá nhân đó thường xuyên sống ở cả hai Nước hoặc không thường xuyên ở Nước nào, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

   d) nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hoặc không mang quốc tịch của Nước nào, các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề bằng thỏa thuận song phương.

3. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1, một đối tượng không phải cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề bằng thỏa thuận song phương, có xem xét đến trụ sở điều hành thực tế, trụ sở đăng ký, trụ sở thành lập của đối tượng cư trú đó hoặc bất kỳ tiêu thức thích hợp nào khác.

Điều 5

CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một địa điểm kinh doanh cố định mà qua đó doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

   a) trụ sở điều hành;

   b) chi nhánh;

   c) văn phòng;

   d) nhà máy;

   e) xưởng;

   f) kho hàng; và

   g) mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác.

3. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" cũng bao gồm:

   a) một địa điểm xây dựng, dự án xây dựng, lắp ráp hoặc lắp đặt hoặc các hoạt động giám sát có liên quan, nhưng chỉ khi địa điểm, dự án hoặc các hoạt động này kéo dài trên sáu tháng;

   b) việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn do một doanh nghiệp thực hiện thông qua những người làm công hoặc những đối tượng khác được doanh nghiệp giao thực hiện các hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động mang tính chất nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hoặc một dự án có liên quan) tại một Nước ký kết trong một giai đoạn hoặc nhiều giai đoạn gộp lại trên 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng.

4. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" sẽ được coi là không bao gồm:

   a) việc sử dụng các phương tiện chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày hàng hóa hoặc tài sản của doanh nghiệp;

   b) việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của doanh nghiệp chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày;

   c) việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của doanh nghiệp chỉ với mục đích để cho doanh nghiệp khác gia công;

   d) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích mua hàng hóa hoặc tài sản hoặc để thu thập thông tin cho doanh nghiệp;

e) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác mang tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho doanh nghiệp;

f) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ để phục vụ cho bất kỳ sự kết hợp nào của các hoạt động đã được nêu từ điểm a) đến điểm e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của địa điểm kinh doanh cố định bắt nguồn từ sự kết hợp này mang tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ.

5. Mặc dù có những quy định tại các khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng – trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 6 – hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, doanh nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng trên thực hiện cho doanh nghiệp, nếu đối tượng đó:

a) có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một địa điểm kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho địa điểm kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại các khoản đó; hoặc

b) không có thẩm quyền trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hóa hoặc tài sản, qua đó đối tượng này thường xuyên thực hiện giao hàng hóa hoặc tài sản thay mặt cho doanh nghiệp.

6. Một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ không được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia chỉ vì doanh nghiệp đó thực hiện kinh doanh tại Nước kia thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của mình. Tuy nhiên, khi các hoạt động của đại lý đó dành toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ thay mặt cho doanh nghiệp đó, đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

7. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hoặc dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6
THU NHẬP TỪ BẤT ĐỘNG SẢN

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) đặt tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ "bất động sản" sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Thuật ngữ này trong mọi trường hợp sẽ bao gồm cả tài sản đi liền với bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền áp dụng theo các quy định tại luật chung về điền sản, bất kỳ quyền nào về bất động sản, quyền sử dụng bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc không cố định trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác. Các tàu thủy và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hoặc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào khác của bất động sản.

4. Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập từ bất động sản của một doanh nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7
LỢI NHUẬN KINH DOANH

1. Lợi nhuận của một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ trường hợp doanh nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia, nhưng chỉ trên phần lợi nhuận phân bổ cho:

   a) cơ sở thường trú đó; hoặc

   b) việc bán tại Nước ký kết kia hàng hóa hoặc tài sản giống hoặc tương tự như hàng hóa hoặc tài sản bán thông qua cơ sở thường trú đó. Lợi nhuận của một doanh nghiệp được hiểu rằng sẽ bao gồm lợi nhuận phân bổ cho việc bán hàng hóa và tài sản nêu tại điểm này chỉ khi nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi có cơ sở thường trú của doanh nghiệp đó thấy rằng doanh nghiệp đã tham gia một thỏa thuận liên quan đến việc bán những hàng hóa hoặc tài sản đó để tránh thuế đánh vào những khoản lợi nhuận đó tại Nước ký kết đó.

2. Thể theo các quy định tại khoản 3, khi một doanh nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia, thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở thường trú đó có thể thu được nếu đó là một doanh nghiệp riêng và tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hoặc tương tự trong cùng những điều kiện như nhau hoặc tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với doanh nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi nhuận của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho mục đích kinh doanh của cơ sở thường trú này, bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung cho dù chi phí đó phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào các khoản chi phí được trừ bất kỳ các khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ tiền thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để được phép sử dụng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện dịch vụ riêng biệt, hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng. Tương tự như vậy, khi xác định lợi nhuận của cơ sở thường trú, sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ các khoản thanh toán các chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để được phép sử dụng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho các công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng.

4. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi nhuận được phân bổ cho một cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi nhuận chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được chấp nhận sẽ có kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

5. Theo nội dung các khoản trên, các khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

6. Khi lợi nhuận bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó sẽ không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

Điều 8

VẬN TẢI BIỂN VÀ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

1. Lợi nhuận do một doanh nghiệp của một Nước ký kết từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Những quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi nhuận từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9

CÁC DOANH NGHIỆP LIÊN KẾT

1. Khi

a) một doanh nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

b) các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của một Nước ký kết và vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia,

và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai doanh nghiệp trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà doanh nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được tính vào các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2. Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi nhuận của một doanh nghiệp tại Nước đó, và đánh thuế tương ứng, các khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp tại Nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở Nước kia và những khoản lợi nhuận được tính vào như vậy là những khoản lợi nhuận lẽ ra thuộc về doanh nghiệp tại Nước thứ nhất nếu như những điều kiện xác lập giữa hai doanh nghiệp trên là những điều kiện được xác lập giữa các doanh nghiệp độc lập, khi đó Nước kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế tại Nước mình đối với các khoản lợi nhuận trên cho phù hợp. Khi xác định sự điều chỉnh như vậy sẽ xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này và các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau khi cần thiết.

Điều 10

TIỀN LÃI CỔ PHẦN

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá:

a) 5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là công ty nắm giữ trực tiếp ít nhất 70 phần trăm quyền bỏ phiếu của công ty trả tiền lãi cổ phần;

b) 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp khác.

Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với khoản lợi nhuận dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, cổ phần khai thác mỏ, cổ phần sáng lập hoặc các quyền khác, không phải các khoản nợ, được hưởng lợi nhuận, cũng như thu nhập từ các quyền lợi khác cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, và quyền nắm giữ cổ phần được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp như vậy các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho một đối tượng cư trú của Nước kia hoặc việc nắm giữ mà theo đó các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định tại Nước kia, đồng thời Nước kia cũng không buộc các khoản lợi nhuận không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi nhuận không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi nhuận không chia bao gồm toàn bộ hoặc một phần các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh tại Nước ký kết kia.

Điều 11
LÃI TỪ TIỀN CHO VAY

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản lãi từ tiền cho vay này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi này là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm của tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

3. Mặc dù có những quy định tại khoản 2, lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và thu được bởi Chính phủ của Nước ký kết kia, chính quyền địa phương của Nước đó, ngân hàng trung ương của Nước ký kết kia hoặc bất kỳ tổ chức tài chính nào thuộc sở hữu toàn bộ của Chính phủ, hoặc bất kỳ đối tượng cư trú của Nước ký kết kia đối với khoản vay nợ được bảo lãnh, đảm bảo hoặc gián tiếp được tài trợ bởi Chính phủ của Nước ký kết kia, chính quyền địa phương của Nước đó, ngân hàng trung ương của Nước ký kết kia hoặc bất kỳ tổ chức tài chính nào thuộc sở hữu toàn bộ của Chính phủ sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất.

4. Theo nội dung của khoản 3, thuật ngữ "ngân hàng trung ương" và "tổ chức tài chính thuộc sở hữu toàn bộ của Chính phủ" có nghĩa là:

a) trong trường hợp của E-xtô-ni-a:

(i) Ngân hàng E-xtô-ni-a;

(ii) Quỹ Phát triển Nông thôn;

(iii) Cơ quan Bảo lãnh Xuất khẩu và Tín dụng E-xtô-ni-a;

(iv) Quỹ Doanh nghiệp E-xtô-ni-a; và

(v) các tổ chức tài chính khác mà Chính phủ E-xtô-ni-a nắm giữ toàn bộ vốn, có thể được thỏa thuận vào từng thời điểm giữa Chính phủ của hai Nước ký kết;

b) trong trường hợp của Việt Nam:

(i) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

(ii) Ngân hàng Phát triển Việt Nam; và

(iii) các tổ chức tài chính khác mà Chính phủ Việt Nam nắm giữ toàn bộ vốn, có thể được thỏa thuận vào từng thời điểm giữa Chính phủ của hai Nước ký kết.

5. Thuật ngữ "lãi từ tiền cho vay" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hoặc không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi nhuận của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, kể cả các khoản tiền thưởng và giải thưởng kèm theo các khoản chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, cũng như tất cả các khoản thu nhập khác được coi là thu nhập từ tiền cho vay theo pháp luật của Nước ký kết mà thu nhập phát sinh. Thuật ngữ "lãi từ tiền cho vay" sẽ không bao gồm bất kỳ khoản thu nhập nào được xem như tiền lãi cổ phần theo các quy định của Điều 10. Các khoản phạt trả chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo quy định của Điều này.

6. Những quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu người thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia hoặc thực hiện tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một

cơ sở cố định tại Nước ký kết kia và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó, hoặc với các hoạt động nêu tại điểm b) khoản 1 của Điều 7. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

7. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi, là hoặc không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay này, và khoản lãi từ tiền cho vay đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản lãi từ tiền cho vay này vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó đóng.

8. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay, liên quan đến khoản cho vay có số tiền lãi được trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả lãi và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12
TIỀN BẢN QUYỀN VÀ PHÍ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

1. Tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, các khoản tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật đó là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá:

   a) trong trường hợp đối với tiền bản quyền, 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền;

   b) trong trường hợp đối với phí dịch vụ kỹ thuật, 7,5 phần trăm tổng số phí dịch vụ kỹ thuật.

3. a) Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bất kỳ bản quyền tác giả nào của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học, bất kỳ sáng chế, nhãn hiệu, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức bí mật hoặc trả cho việc sử dụng hoặc quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học hoặc trả cho thông

tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

b) Thuật ngữ "phí dịch vụ kỹ thuật" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào, trừ các khoản thanh toán được đề cập tại Điều 14 và 15 của Hiệp định này, được trả cho các dịch vụ mang tính chất quản lý hoặc kỹ thuật hoặc tư vấn, bao gồm cả việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật hoặc dịch vụ nhân sự khác.

4. Những quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước ký kết kia hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định có tại Nước kia, và quyền hoặc tài sản có các khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó, hoặc với các hoạt động được đề cập tại điểm b) khoản 1 của Điều 7. Trong trường hợp này các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật, là hoặc không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật đã phát sinh, và khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu, thì khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật này sẽ được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật được trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được từ chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 và có tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại nước kia.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập, kể cả thu nhập từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (chuyển nhượng riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ doanh nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó, có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3. Thu nhập do một doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế nhận được từ việc chuyển nhượng tàu thuỷ hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế hoặc từ chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của các tàu thuỷ hoặc máy bay đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

4. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng các cổ phần, các quyền lợi tham gia hoặc quyền lợi tương tự, nhận được nhiều 30 phần trăm giá trị của công ty trực tiếp hoặc gián tiếp từ bất động sản nằm tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản nêu tại các khoản trên sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

Điều 14

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÁ NHÂN ĐỘC LẬP

1. Thu nhập do một cá nhân là đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ hành nghề hoặc các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ các trường hợp dưới đây, khi đó các khoản thu nhập đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

   a) nếu đối tượng đó thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định để thực hiện các hoạt động này; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hoặc

   b) nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại đến hoặc vượt quá 183 ngày trong

bất kỳ giai đoạn 12 tháng liên tục bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phát sinh từ các hoạt động của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu các hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hoặc giảng dạy mang tính chất độc lập như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

Điều 15

DỊCH VỤ CÁ NHÂN PHỤ THUỘC

1. Thể theo những quy định tại các Điều 16, 18 và 19, các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu lao động làm công được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu tất cả các điều kiện dưới đây được đáp ứng:

   a) người nhận tiền công hiện có mặt tại Nước kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng liên tục bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan;

   b) chủ lao động hay đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia; và

   c) số tiền thù lao không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà chủ lao động có tại Nước kia.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công thu được từ lao động làm trên tàu thuỷ hoặc máy bay do một doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 16

THÙ LAO GIÁM ĐỐC

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc hoặc bất kỳ tổ chức tương tự nào của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

Điều 17

NGHỆ SĨ VÀ VẬN ĐỘNG VIÊN

1. Mặc dù có những quy định tại các điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, diễn viên điện ảnh, nghệ sĩ phát thanh hoặc truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định tại các Điều 7, 14 và 15.

3. Các quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng đối với thu nhập do nghệ sĩ hoặc vận động viên thu được từ các hoạt động trình diễn tại một Nước ký kết nếu chuyến biểu diễn tại Nước đó do một hoặc cả hai Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của các Nước ký kết đó tài trợ chủ yếu. Trong trường hợp như vậy, các khoản thu nhập đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi nghệ sĩ hoặc vận động viên đó là đối tượng cư trú.

Điều 18

TIỀN LƯƠNG HƯU

Thể theo các quy định tại khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản thù lao tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do việc làm công hoặc tự - làm công trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 19

PHỤC VỤ CHÍNH PHỦ

1. a) Tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

   b) Tuy nhiên, tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia và đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

(i) cá nhân là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

(ii) cá nhân không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc nêu trên.

2. a) Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết, hoặc chính quyền địa phương của nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quền địa phương của Nước đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b) Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia.

3. Các quy định của Điều 15, 16, 17 và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền lương, tiền công và các khoản thù lao tương tự khác và tiền lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được thực hiện bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 20
SINH VIÊN VÀ HỌC SINH HỌC NGHỀ

1. Những khoản tiền mà một sinh viên hoặc học sinh học nghề nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hoặc đào tạo mà người sinh viên hoặc học sinh học nghề này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang hoặc đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hoặc đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại Nước đó, với điều kiện những khoản tiền đó phát sinh từ các nguồn ở bên ngoài Nước đó.

2. Ngoài ra, đối với các khoản trợ cấp và học bổng chưa được đề cập tại khoản 1, hoặc tiền công từ lao động làm công, một sinh viên hay học sinh học nghề được đề cập tại khoản 1, trong quá trình học tập hoặc đào tạo đó, sẽ được hưởng khoản miễn thu, miễn thuế hoặc giảm thuế mà các đối tượng cư trú của Nước ký kết nơi sinh viên hoặc học sinh học nghề đó đến được hưởng.

Điều 21
THU NHẬP KHÁC

1. Những khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Những quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận khoản thu nhập đó là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú có tại Nước

kia, hoặc thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hoặc tài sản liên quan đến số thu nhập được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định như trên. Trong trường hợp như vậy những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

3. Mặc dù có những quy định tại các khoản 1 và 2, những khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết chưa được đề cập đến tại các Điều trên của Hiệp định này và phát sinh tại Nước ký kết kia cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

Điều 22

CÁC BIỆN PHÁP XÓA BỎ VIỆC ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

1. Tại E-xtô-ni-a, việc đánh thuế hai lần sẽ được xóa bỏ như sau:

a) trường hợp một đối tượng cư trú của E-xtô-ni-a nhận được thu nhập, phù hợp với các quy định của Hiệp định này, đã chịu thuế tại Việt Nam, thể theo các quy định tại các điểm b) và c), E-xtô-ni-a sẽ miễn thuế đối với các khoản thu nhập đó; và

b) trường hợp một đối tượng cư trú của E-xtô-ni-a nhận được thu nhập phù hợp với các quy định tại điểm b) khoản 2 của Điều 10 hoặc khoản 2 của Điều 11 hoặc khoản 2 của Điều 12, có hể bị đánh thuế tại Việt Nam, E-xtô-ni-a sẽ cho phép khấu trừ vào thuế đánh trên thu nhập của đối tượng cư trú đó một khoản tiền bằng số tiền thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam.

Tuy nhiên, khoản tiền thuế được khấu trừ đó sẽ không vượt quá phần thuế đánh trên thu nhập, được tính trước khi cho phép khấu trừ, phân bổ cho thu nhập có thể bị đánh thuế tại Việt Nam.

c) theo nội dung của các điểm a) và b) khoản 1, số thuế phải nộp tại Việt Nam sẽ được coi như bao gồm bất kỳ khoản thuế nào lẽ ra sẽ phải nộp với tính chất là thuế Việt Nam trong bất kỳ năm nào nhưng được miễn hoặc giảm thuế trong năm đó hoặc bất kỳ thời gian nào trong năm đó theo bất kỳ quy định nào sau đây của luật Việt Nam:

(i) Các Điều 13, 14, 15 và 17 của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp của Việt Nam năm 2008 và các quy định dưới luật được sửa đổi, chừng nào những quy định đó có hiệu lực, và chưa được sửa đổi kể từ ngày ký Hiệp định này, hoặc sau đó đã được sửa đổi chỉ trong phạm vi nhỏ không ảnh hưởng đến tính chất chung của những quy định đó, và luôn luôn với điều kiện nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam đã xác nhận việc miễn hoặc giảm thuế Việt Nam theo những Điều này được áp dụng nhằm khuyến khích việc phát triển công nghiệp, thương mại, khoa học hoặc giáo dục tại Việt Nam và nhà chức trách có thẩm quyền của E-xtô-ni-a đã chấp nhận việc miễn hoặc giảm thuế đó là vì những mục đích nêu trên; hoặc

(ii) bất kỳ quy định nào khác trong luật Việt Nam có thể được ban hành sau này cho phép miễn hay giảm thuế Việt Nam nhằm khuyến khích phát triển kinh tế tại Việt Nam và quy định đó đã được các nhà chức trách có thẩm quyền của cả hai Nước ký kết thống nhất là về cơ bản có tính chất tương tự với các quy định đã nêu tại điểm (i), nếu sau đó quy định đó chưa được sửa đổi hoặc chỉ được sửa đổi trong phạm vi nhỏ không ảnh hưởng đến tính chất chung của những quy định đó, và luôn luôn phải có sự xác nhận và chấp thuận như quy định tại điểm (i).

d) việc miễn thuế của E-xtô-ni-a theo nội dung điểm c) sẽ chỉ được áp dụng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

2. Tại Việt Nam, việc đánh thuế hai lần sẽ được xóa bỏ như sau:

Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập hoặc sở hữu tài sản, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản mà theo luật của E-xtô-ni-a và phù hợp với Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại E-xtô-ni-a, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ vào thuế đánh trên thu nhập một khoản tiền bằng số tiền thuế đã nộp tại E-xtô-ni-a. Tuy nhiên, khoản tiền thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá số thuế Việt Nam đánh trên thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản được tính phù hợp với các luật thuế và quy định của Việt Nam.

3. Trường hợp theo bất kỳ quy định nào của Hiệp định này, một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được thu nhập được miễn thuế tại Nước ký kết kia, khi tính số thuế đối với thu nhập còn lại của đối tượng cư trú đó, Nước ký kết thứ nhất có thể xét đến phần thu nhập được miễn thuế.

4. Trường hợp một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được tiền lãi cổ phần từ một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, mà công ty đó sở hữu ít nhất 10 phần trăm cổ phần với đầy đủ quyền bỏ phiếu tại công ty trả tiền lãi cổ phần, số thuế đã nộp tại Nước kia cũng sẽ bao gồm khoản thuế do công ty trả đối với các khoản lợi nhuận ngoài khoản lợi nhuận trên đó tiền lãi cổ phần được trả.

Điều 23
KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

1. Các đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ chế độ thuế nào hoặc bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến chế độ thuế đó khác với hoặc nặng hơn hình thức thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể áp dụng cho những đối tượng mang quốc tịch của Nước kia trong cùng các hoàn cảnh như nhau.

2. Chế độ thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn tại Nước

kia so với chế độ thuế áp dụng cho các doanh nghiệp của Nước kia cùng tiến hành các hoạt động tương tự.

3. Trừ trường hợp áp dụng các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 8 Điều 11 hoặc khoản 6 Điều 12, lãi từ tiền cho vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ kỹ thuật và các khoản thanh toán khác do một doanh nghiệp của một Nước ký kết trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia khi xác định các khoản lợi nhuận chịu thuế của doanh nghiệp đó sẽ được tính vào chi phí theo cùng các điều kiện như các khoản đó được trả cho đối tượng cư trú của Nước thứ nhất.

4. Các doanh nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hoặc một phần vốn do một hoặc nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, sẽ không phải chịu tại Nước thứ nhất bất kỳ chế độ thuế hoặc yêu cầu liên quan đến chế độ thuế đó khác với hoặc nặng hơn chế độ thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể được áp dụng cho các doanh nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

5. Các quy định tại Điều này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải cho các đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hưởng bất kỳ khoản giảm trừ cá nhân, miễn và giảm dưới giác độ thuế mà Nước ký kết đó cho các đối tượng cư trú của mình hưởng vì tư cách công dân hoặc các trách nhiệm đối với gia đình.

6. Các quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các loại thuế bao gồm trong Hiệp định này.

Điều 24
THỦ TỤC THOẢ THUẬN SONG PHƯƠNG

1. Trường hợp một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của một hoặc cả hai Nước ký kết làm cho hoặc sẽ làm cho đối tượng cư trú đó phải nộp thuế không đúng với những quy định của Hiệp định này, đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết mà đối tượng đó là đối tượng cư trú, mặc dù luật trong nước của hai Nước đã quy định về chế độ xử lý. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến chế độ thuế áp dụng không đúng với những quy định của Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc giải trình là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp bằng thỏa thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với quy định của Hiệp định này. Mọi thỏa thuận đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào những giới hạn thời gian quy định tại luật trong nước của hai Nước ký kết.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết bằng thỏa thuận chung mọi khó khăn hoặc vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải

thích hoặc áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định.

4. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể liên hệ trực tiếp với nhau nhằm đạt được một thỏa thuận theo nội dung của các khoản trên đây.

Điều 25

TRAO ĐỔI THÔNG TIN

1. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định tại Hiệp định này hoặc việc quản lý hoặc thực thi nội luật của từng Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương sao cho việc đánh thuế không trái với Hiệp định này. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi các Điều 1 và 2.

2. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo nội luật của Nước này và thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng (bao gồm cả tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế nêu tại khoản 1, hoặc giám sát các nội dung trên. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hoặc trong các quyết định của tòa án.

3. Không có trường hợp nào mà các quy định tại các khoản 1 và 2 được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

   a) thực hiện các biện pháp hành chính khác với pháp luật hoặc thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   b) cung cấp các thông tin không thể đạt được theo pháp luật hoặc theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   c) cung cấp các thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về thương mại, kinh doanh, công nghiệp, thương nghiệp hoặc bí mật nghề nghiệp hoặc các quy trình kinh doanh, hoặc cung cấp các thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách công (*trật tự công cộng*).

4. Nếu thông tin do một Nước ký kết yêu cầu phù hợp với Điều này, Nước ký kết kia sẽ sử dụng các biện pháp thu thập thông tin của mình để có được các thông tin theo yêu cầu, mặc dù Nước kia có thể không cần các thông tin như vậy cho mục đích thuế của mình. Nghĩa vụ được quy định tại câu trên phụ thuộc vào các giới hạn tại khoản 3 nhưng trong mọi trường hợp, các giới hạn này không có nghĩa là cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì Nước ký kết đó không có lợi ích trong nước đối với các thông tin như vậy.

5. Trong mọi trường hợp, các quy định tại khoản 3 sẽ không cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì thông tin do một ngân hàng, tổ chức tài chính, đối tượng được chỉ định hoặc đối tượng với tư cách đại lý hoặc đối tượng được uỷ thác khác nắm giữ hoặc chỉ vì thông tin có liên quan tới các lợi ích về sở hữu trong một đối tượng.

Điều 26

HỖ TRỢ TRUY THU THUẾ

1. Các Nước ký kết sẽ đưa ra các biện pháp hỗ trợ và trợ giúp lẫn nhau để thông báo và truy thu các loại thuế nêu tại Điều 2 cũng như các khoản phụ thu, bổ sung, tiền lãi, chi phí và các khoản phạt không mang tính chất hình sự.
2. Theo yêu cầu của nhà chức trách có thẩm quyền của một Nước ký kết, nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia sẽ đảm bảo thông báo và truy thu các khoản nợ tài chính nêu tại khoản 1 phải nộp tại Nước thứ nhất theo các quy định và quy chế pháp lý áp dụng đối với việc thông báo và truy thu các loại thuế nói trên của Nước đó. Các yêu cầu truy thu nợ như vậy sẽ không được coi là các yêu cầu được ưu tiên tại Nước được yêu cầu và Nước đó sẽ không buộc phải áp dụng bất kỳ biện pháp cưỡng chế thu nào mà không được ủy quyền bởi các quy định và quy chế pháp lý Nước yêu cầu.
3. Các yêu cầu nêu tại khoản 2 sẽ được chứng minh bởi một văn bản chính thức cho phép thi hành, kèm theo một bản chính thức bất kỳ quyết định hành chính thuế hay phán quyết của tòa án nào, nếu cần thiết.
4. Đối với các khoản nợ tài chính vẫn để ngỏ cho việc khiếu nại, để bảo vệ các quyền của mình, nhà chức trách có thẩm quyền của một Nước ký kết có thể yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia thực hiện các biện pháp bảo vệ được quy định tại luật của Nước kia; các quy định từ khoản 1 đến khoản 3 sẽ được áp dụng có sửa đổi phù hợp với các biện pháp này.
5. Các quy định tại khoản 1 Điều 25 cũng sẽ áp dụng đối với mọi thông tin sẽ được cung cấp cho nhà chức trách có thẩm quyền của một Nước ký kết theo nội dung của Điều này.

Điều 27

CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN LÃNH SỰ

Không có nội dung nào tại Hiệp định này ảnh hưởng đến các ưu đãi về thuế của các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan đại diện lãnh sự theo các nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hoặc các quy định tại các hiệp định đặc biệt.

Điều 28

HIỆU LỰC

1. Các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản thông qua đường ngoại giao việc hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu của pháp luật nước mình để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm thông báo sau cùng.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực thi hành:

a) tại E-xtô-ni-a:

(i) liên quan đến các loại thuế khấu trừ tại nguồn thu, đối với các khoản thu nhập phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực;

(ii) liên quan đến các loại thuế đánh trên thu nhập khác, đối với số thuế tính cho bất kỳ kỳ tính thuế nào kể từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực; và

b) tại Việt Nam:

(i) liên quan đến các loại thuế khấu trừ tại nguồn, đối với các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực, và các năm tiếp theo; và

(ii) liên quan đến các loại thuế khác của Việt Nam, đối với các không thu nhập, lợi nhuận, giá trị tăng thêm hoặc tài sản phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực, và các năm tiếp theo.

Điều 29

CHẤM DỨT HIỆU LỰC

Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực cho tới khi một Nước ký kết tuyên bố chấm dứt hiệu lực. Từng Nước ký kết, thông qua đường ngoại giao, có thể chấm dứt hiệu lực Hiệp định bằng cách gửi cho Nước ký kết kia thông báo chấm dứt ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu từ sau thời hạn năm năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

a) tại E-xtô-ni-a:

(i) liên quan đến các loại thuế khấu trừ tại nguồn thu, đối với các khoản thu nhập phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;

(ii) liên quan đến các loại thuế đánh trên thu nhập khác, đối với số thuế tính cho bất kỳ kỳ tính thuế nào kể từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định; và

b) tại Việt Nam:

(i) liên quan đến các loại thuế khấu trừ tại nguồn, đối với các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định, và các năm tiếp theo; và

(ii) liên quan đến các loại thuế khác của Việt Nam, đối với các khoản thu nhập, lợi nhuận, giá trị tăng thêm hoặc tài sản phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định, và các năm tiếp theo.

ĐỂ LÀM BẰNG những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức của Chính phủ nước mình, đã ký vào Hiệp định này.

LÀM tại Hà Nội ngày 26 tháng 9 năm 2015 thành hai bản bằng tiếng Việt, tiếng E-xtô-ni-a và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA E-XTÔ-NI-A
PHẠM BÌNH MINH	MARINK KALJURAND
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao	Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

NGHỊ ĐỊNH THƯ

Tại thời điểm ký kết Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa E-xtô-ni-a về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập, những người ký dưới đây đã thống nhất những quy định sau sẽ là bộ phận hợp thành của Hiệp định.

1. Liên quan đến các Điều 10 và 11

Nếu sau khi Hiệp định này có hiệu lực, Việt Nam ký một Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với một Nước thứ ba là thành viên của Cộng đồng Châu Âu hoặc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, và Hiệp định đó có mức thuế suất khấu trừ thấp hơn (gồm cả thuế suất 0%) và có tỷ lệ tham gia thấp hơn so với những quy định của Hiệp định này, thì những tỷ lệ và thuế suất đó sẽ được tự động thay thế cho những tỷ lệ và thuế suất được quy định tại Hiệp định này, kể từ ngày Hiệp định giữa Việt Nam và Nước thứ ba đó có hiệu lực.

2. Liên quan đến các Điều 10, 11 và 13

Theo nội dung tại khoản 2 của Điều 10, khoản 2 của Điều 11 và theo nội dung của Điều 13, quỹ hưu trí hoặc chương trình trợ cấp được thành lập tại một Nước ký kết và được Nước đó công nhận, sẽ được coi như một đối tượng cư trú của Nước đó và là đối tượng thực hưởng lợi của khoản thu nhập nhận được.

ĐỂ LÀM BẰNG những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức của Chính phủ nước mình, đã ký vào Nghị định thư này.

LÀM tại Nicosia ngày 26 tháng 9 năm 2015 thành hai bản bằng tiếng Việt, tiếng E-xtô-ni-a và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA E-XTÔ-NI-A
PHẠM BÌNH MINH	MARINK KALJURAND

25

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF ESTONIA

FOR THE AVOIDANCE OF DOUBLE TAXATION AND

THE PREVENTION OF FISCAL EVASION

WITH RESPECT TO TAXES ON INCOME

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Estonia,

Desiring to conclude an Agreement for the avoidance of double taxation and the prevention of fiscal evasion with respect to taxes on income,

Have agreed as follows:

Article 1

PERSONS COVERED

This Agreement shall apply to persons who are residents of one or both of the Contracting States.

Article 2

TAXES COVERED

1. This Agreement shall apply to taxes on income imposed on behalf of a Contracting State or of its local authorities, irrespective of the manner in which they are levied.
2. There shall be regarded as taxes on income all taxes imposed on total income or on elements of income, including taxes on gains from the alienation of movable or immovable property, taxes on the total amounts of wages or salaries paid by enterprises.
3. The existing taxes to which the Agreement shall apply are in particular:
   a) in the case of Estonia, the income tax;
   (hereinafter referred to as "Estonian tax")
   b) in the case of Viet Nam:
      (i) the personal income tax; and
      (ii) the business income tax;
      (hereinafter referred to as "Vietnamese tax").
4. The Agreement shall apply also to any identical or substantially similar taxes that are imposed after the date of signature of the Agreement in addition to, or in place of, the existing taxes. The competent authorities of the Contracting States shall notify each other of any significant changes that have been made in their respective taxation laws.

Article 3

GENERAL DEFINITIONS

1. For the purposes of this Agreement, unless the context otherwise requires:

   a) the term "Estonia" means the Republic of Estonia;

   b) the term "Viet Nam" means the Socialist Republic of Viet Nam;

   c) the terms "a Contracting State" and "the other Contracting State" mean Estonia or Viet Nam as the context requires;

   d) the term "person" includes an individual, a company and any other body of persons;

   e) the term "company" means any body corporate or any entity that is treated as a body corporate for tax purposes;

   f) the terms "enterprise of a Contracting State" and "enterprise of the other Contracting State" mean respectively an enterprise carried on by a resident of a Contracting State and an enterprise carried on by a resident of the other Contracting State;

   g) the term "international traffic" means any transport by a ship or aircraft operated by an enterprise of a Contracting State, except when the ship or aircraft is operated solely between places in the other Contracting State;

   h) the term "competent authority" means:

      (i) in the case of Estonia, the Minister of Finance or his authorised representative; and

      (ii) in the case of Viet Nam, the Minister of Finance or his authorised representative;

   i) the term "national", in relation to a Contracting State, means:

      (i) any individual possessing the nationality of a Contracting State; and

      (ii) any legal person, partnership or association deriving its status as such from the laws in force in a Contracting State.

2. As regards the application of the Agreement at any time by a Contracting State, any term not defined therein shall, unless the context otherwise requires, have the meaning that it has at that time under the law of that State for the purposes of the taxes to which the Agreement applies. Any meaning under the applicable tax laws of that State prevails over a meaning given to the term under other laws of that State.

Article 4

RESIDENT

1. For the purposes of this Agreement, the term "resident of a Contracting State" means any person who, under the laws of that State, is liable to tax therein by reason of his domicile, residence, place of registration, place of management, place of incorporation or any other criterion of a similar nature, and also includes that State and any local authority thereof. This term, however, does not include any person who is liable to tax in that State in respect only of income from sources in that State.

2. Where by reason of the provisions of paragraph 1 an individual is a resident of both Contracting States, then his status shall be determined as follows:

   a) he shall be deemed to be a resident only of the State in which he has a permanent home available to him; if he has a permanent home available to him in both States, he shall be deemed to be a resident only of the State with which his personal and economic relations are closer (centre of vital interests);

   b) if the State in which he has his centre of vital interests cannot be determined, or if he has not a permanent home available to him in either State, he shall be deemed to be a resident only of the State in which he has an habitual abode;

   c) if he has an habitual abode in both States or in neither of them, he shall be deemed to be a resident only of the State of which he is a national;

   d) if he is a national of both States or of neither of them, the competent authorities of the Contracting States shall settle the question by mutual agreement.

3. Where by reason of the provisions of paragraph 1 a person other than an individual is a resident of both Contracting States, the competent authorities of the Contracting States shall settle the question by mutual agreement, due regard being had to its place of effective management, its place of registration, its place of establishment or any other relevant criterion.

Article 5

PERMANENT ESTABLISHMENT

1. For the purposes of this Agreement, the term "permanent establishment" means a fixed place of business through which the business of an enterprise is wholly or partly carried on.

2. The term "permanent establishment" includes especially:

   a) a place of management;

b) a branch;

c) an office;

d) a factory;

e) a workshop;

f) a warehouse; and

g) a mine, an oil or gas well, a quarry or any other place of extraction of natural resources.

3. The term "permanent establishment" likewise encompasses:

a) a building site, construction, assembly or installation project or supervisory activities in connection therewith, but only if such site, project or activities last more than six months;

b) the furnishing of services, including consultancy services, by an enterprise through employees or other personnel engaged by the enterprise for such purpose, but only if the activities of that nature continue (for the same or a connected project) within a Contracting State for a period or periods aggregating more than 183 days in any twelve month period.

4. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, the term "permanent establishment" shall be deemed not to include:

a) the use of facilities solely for the purpose of storage or display of goods or merchandise belonging to the enterprise;

b) the maintenance of a stock of goods or merchandise belonging to the enterprise solely for the purpose of storage or display;

c) the maintenance of a stock of goods or merchandise belonging to the enterprise solely for the purpose of processing by another enterprise;

d) the maintenance of a fixed place of business solely for the purpose of purchasing goods or merchandise or of collecting information, for the enterprise;

e) the maintenance of a fixed place of business solely for the purpose of carrying on, for the enterprise, any other activity of a preparatory or auxiliary character;

f) the maintenance of a fixed place of business solely for any combination of activities mentioned in sub-paragraphs a) to e), provided that the overall activity of the fixed place of business resulting from this combination is of a preparatory or auxiliary character.

5. Notwithstanding the provisions of paragraphs 1 and 2, where a person - other than an agent of an independent status to whom paragraph 6 applies - is acting in a Contracting State on behalf of an enterprise of the other Contracting State, that enterprise shall be deemed to have a permanent establishment in the first-

mentioned Contracting State in respect of any activities which that person undertakes for the enterprise, if such a person:

a) has and habitually exercises in that State an authority to conclude contracts in the name of the enterprise, unless the activities of such person are limited to those mentioned in paragraph 4 which, if exercised through a fixed place of business, would not make this fixed place of business a permanent establishment under the provisions of that paragraph; or

b) has no such authority, but habitually maintains in the first-mentioned State a stock of goods or merchandise from which he regularly delivers goods or merchandise on behalf of the enterprise.

6. An enterprise of a Contracting State shall not be deemed to have a permanent establishment in the other Contracting State merely because it carries on business in that other State through a broker, general commission agent or any other agent of an independent status, provided that such persons are acting in the ordinary course of their business. However, when the activities of such an agent are devoted wholly or almost wholly on behalf of that enterprise he will not be considered an agent of an independent status within the meaning of this paragraph.

7. The fact that a company which is a resident of a Contracting State controls or is controlled by a company which is a resident of the other Contracting State, or which carries on business in that other State (whether through a permanent establishment or otherwise), shall not of itself constitute either company a permanent establishment of the other.

Article 6

INCOME FROM IMMOVABLE PROPERTY

1. Income derived by a resident of a Contracting State from immovable property (including income from agriculture or forestry) situated in the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. The term "immovable property" shall have the meaning which it has under the law of the Contracting State in which the property in question is situated. The term shall in any case include property accessory to immovable property, livestock and equipment used in agriculture and forestry, rights to which the provisions of general law respecting landed property apply, any rights in respect of immovable property, usufruct of immovable property and rights to variable or fixed payments as consideration for the working of, or the right to work, mineral deposits, sources and other natural resources. Ships and aircraft shall not be regarded as immovable property.

3. The provisions of paragraph 1 shall apply to income derived from the direct use, letting, or use in any other form of immovable property.

4. The provisions of paragraphs 1 and 3 shall also apply to the income from immovable property of an enterprise and to income from immovable property used for the performance of independent personal services.

Article 7

BUSINESS PROFITS

1. The profits of an enterprise of a Contracting State shall be taxable only in that State unless the enterprise carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein. If the enterprise carries on business as aforesaid, the profits of the enterprise may be taxed in the other State but only so much of them as is attributable to:

   a) that permanent establishment; or

   b) sales in that other Contracting State of goods or merchandise of the same or similar kind as those sold through that permanent establishment. It is understood that the profits of an enterprise shall include profits attributable to sales of goods and merchandise referred to in this subparagraph only when the competent authority of the Contracting State in which a permanent establishment of the enterprise is situated considers that the enterprise has entered into an arrangement in relation to the sales of those goods or merchandise to avoid taxation of those profits in that Contracting State.

2. Subject to the provisions of paragraph 3, where an enterprise of a Contracting State carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein, there shall in each Contracting State be attributed to that permanent establishment the profits which it might be expected to make if it were a distinct and separate enterprise engaged in the same or similar activities under the same or similar conditions and dealing wholly independently with the enterprise of which it is a permanent establishment.

3. In determining the profits of a permanent establishment, there shall be allowed as deductions expenses which are incurred for the purposes of the business of the permanent establishment, including executive and general administrative expenses so incurred, whether in the State in which the permanent establishment is situated or elsewhere. However, no such deduction shall be allowed in respect of amounts, if any, paid (otherwise than towards reimbursement of actual expenses) by the permanent establishment to the head office of the enterprise or any of its other offices, by way of royalties, fees or other similar payments in return for the use of patents or other rights, or by way of commission, for specific services performed or for management, or, except in the case of a banking enterprise, by way of interest on moneys lent to the permanent establishment. Likewise, no account shall be taken, in the determination of the profits of a permanent establishment, for amounts

charged (otherwise than towards reimbursement of actual expenses), by the permanent establishment to the head office of the enterprise or any of its other offices, by way of royalties, fees or other similar payments in return for the use of patents or other rights, or by way of commission for specific services performed or for management, or, except in the case of banking enterprise by way of interest on moneys lent to the head office of the enterprise or any of its other offices.

4. Insofar as it has been customary in a Contracting State to determine the profits to be attributed to a permanent establishment on the basis of an apportionment of the total profits of the enterprise to its various parts, nothing in paragraph 2 shall preclude that Contracting State from determining the profits to be taxed by such an apportionment as may be customary; the method of apportionment adopted shall, however, be such that the result shall be in accordance with the principles contained in this Article.

5. For the purposes of the preceding paragraphs, the profits to be attributed to the permanent establishment shall be determined by the same method year by year unless there is good and sufficient reason to the contrary.

6. Where profits include items of income which are dealt with separately in other Articles of this Agreement, then the provisions of those Articles shall not be affected by the provisions of this Article.

Article 8

SHIPPING AND AIR TRANSPORT

1. The profits of an enterprise of a Contracting State from the operation of ships or aircraft in international traffic shall be taxable only in that State.

2. The provisions of paragraph 1 shall also apply to profits from the participation in a pool, a joint business or an international operating agency.

Article 9

ASSOCIATED ENTERPRISES

1. Where

   a) an enterprise of a Contracting State participates directly or indirectly in the management, control or capital of an enterprise of the other Contracting State, or

   b) the same persons participate directly or indirectly in the management, control or capital of an enterprise of a Contracting State and an enterprise of the other Contracting State,

and in either case conditions are made or imposed between the two enterprises in their commercial or financial relations which differ from those which would be made between independent enterprises, then any profits which would, but for those conditions, have accrued to one of the enterprises, but, by reason of those conditions, have not so accrued, may be included in the profits of that enterprise and taxed accordingly.

2. Where a Contracting State includes in the profits of an enterprise of that State, and taxes accordingly, profits on which an enterprise of the other Contracting State has been charged to tax in that other State and the profits so included are profits which would have accrued to the enterprise of the first-mentioned State if the conditions made between the two enterprises had been those which would have been made between independent enterprises, then that other State shall make an appropriate adjustment to the amount of the tax charged therein on those profits. In determining such adjustment, due regard shall be had to the other provisions of this Agreement and the competent authorities of the Contracting States shall if necessary consult each other.

Article 10

DIVIDENDS

1. Dividends paid by a company which is a resident of a Contracting State to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such dividends may also be taxed in the Contracting State of which the company paying the dividends is a resident and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the dividends is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed:

   a) 5 per cent of the gross amount of the dividends if the beneficial owner is a company which holds directly at least 70 per cent of the voting power of the company paying the dividends;

   b) 10 per cent of the gross amount of the dividends in all other cases.

   This paragraph shall not affect the taxation of the company in respect of the profits out of which the dividends are paid.

3. The term "dividends" as used in this Article means income from shares, mining shares, founders' shares or other rights, not being debt-claims, participating in profits, as well as income from other rights which is subjected to the same taxation treatment as income from shares by the laws of the State of which the company making the distribution is a resident.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the dividends, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State of which the company paying the dividends is a resident through a permanent establishment situated therein, or performs in that other Contracting State independent personal services from a fixed base

situated therein, and the holding in respect of which the dividends are paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 14, as the case may be, shall apply.

5. Where a company which is a resident of a Contracting State derives profits or income from the other Contracting State, that other State may not impose any tax on the dividends paid by the company, except insofar as such dividends are paid to a resident of that other State or insofar as the holding in respect of which the dividends are paid is effectively connected with a permanent establishment or a fixed base situated in that other State, nor subject the company's undistributed profits to a tax on the company's undistributed profits, even if the dividends paid or the undistributed profits consist wholly or partly of profits or income arising in such other Contracting State.

Article 11
INTEREST

1. Interest arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such interest may also be taxed in the Contracting State in which it arises and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the interest is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed 10 per cent of the gross amount of the interest.

3. Notwithstanding the provisions of paragraph 2, interest arising in a Contracting State and derived by the Government of the other Contracting State, a local authority thereof, the central bank of that other Contracting State or any financial institution, wholly owned by that Government, or by any resident of the other Contracting State with respect to debt-claims guaranteed, insured or indirectly financed by the Government of that other Contracting State, a local authority thereof, the central bank of that other Contracting State or any financial institution wholly owned by that Government shall be exempt from tax in the first-mentioned Contracting State.

4. For the purpose of paragraph 3, the terms "central bank" and "financial institution wholly owned by that Government" mean:

   a) in the case of Estonia:

      (i) Bank of Estonia;

      (ii) Rural Development Foundation;

      (iii) Estonian Credit and Export Guarantee Agency;

      (iv) Enterprise Estonia Foundation; and

(v) such other financial institution the capital of which is wholly owned by the Government of Estonia as may be agreed upon from time to time between the Governments of the two Contracting States;

b) in the case of Viet Nam:

(i) State Bank of Viet Nam;

(ii) Viet Nam Development Bank; and

(iii) such other financial institution the capital of which is wholly owned by the Government of Viet Nam as may be agreed upon from time to time between the Governments of the two Contracting States.

5. The term "interest" as used in this Article means income from debt-claims of every kind, whether or not secured by mortgage and whether or not carrying a right to participate in the debtor's profits, and in particular, income from government securities and income from bonds or debentures, including premiums and prizes attaching to such securities, bonds or debentures, as well as all other income that is treated as interest by the laws of the Contracting State in which the income arises. The term "interest" shall not include any item of income which is considered as a dividend under the provisions of Article 10. Penalty charges for late payment shall not be regarded as interest for the purposes of this Article.

6. The provisions of paragraphs 1, 2 and 3 shall not apply if the beneficial owner of the interest, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the interest arises, through a permanent establishment situated therein, or performs in that other Contracting State independent personal services from a fixed base situated therein and the debt-claim in respect of which the interest is paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base, or with activities referred to in subparagraph b) of paragraph 1 of Article 7. In such case the provisions of Article 7 or Article 14, as the case may be, shall apply.

7. Interest shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that State. Where, however, the person paying the interest, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or a fixed base in connection with which the indebtedness on which the interest is paid was incurred, and such interest is borne by such permanent establishment or fixed base, then such interest shall be deemed to arise in the State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

8. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the interest, having regard to the debt-claim for which it is paid, exceeds the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the

payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

Article 12

ROYALTIES AND FEES FOR TECHNICAL SERVICES

1. Royalties and fees for technical services arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such royalties and fees for technical services may also be taxed in the Contracting State in which they arise and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the royalties or of the fees for technical services is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed:

   a) in the case of royalties, 10 per cent of the gross amount of the royalties;

   b) in the case of fees for technical services, 7.5 per cent of the gross amount of the fees.

3. a) The term "royalties" as used in this Article means payments of any kind received as a consideration for the use of, or the right to use, any copyright of literary, artistic or scientific work, any patent, trade mark, design or model, plan, secret formula or for the use of, or the right to use, industrial, commercial or scientific equipment or for information concerning industrial, commercial or scientific experience.

   b) The term "fees for technical services" as used in this Article means payments of any kind, other than those mentioned in Articles 14 and 15 of this Agreement, as consideration for managerial or technical or consultancy services, including the provision of services of technical or other personnel.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the royalties or of the fees for technical services, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the royalties or fees for technical services arise through a permanent establishment situated therein or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the right or property in respect of which the royalties or the fees for technical services are paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base, or with activities referred to in subparagraph b) of paragraph 1 of Article 7. In such case the provisions of Article 7 or Article 14, as the case may be, shall apply.

5. Royalties and fees for technical services shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that State. Where, however, the person paying the royalties or the fees for technical services, whether he is

a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or a fixed base in connection with which the obligation to pay the royalties or fees for technical services was incurred, and such royalties or fees for technical services are borne by such permanent establishment or fixed base, then such royalties or fees for technical services shall be deemed to arise in the State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

6. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the royalties or fees for technical services paid exceeds the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

Article 13

GAINS FROM THE ALIENATION OF PROPERTY

1. Gains derived by a resident of a Contracting State from the alienation of immovable property referred to in Article 6 and situated in the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. Gains from the alienation of movable property forming part of the business property of a permanent establishment which an enterprise of a Contracting State has in the other Contracting State or of movable property pertaining to a fixed base available to a resident of a Contracting State in the other Contracting State for the purpose of performing independent personal services, including such gains from the alienation of such a permanent establishment (alone or with the whole enterprise) or of such fixed base, may be taxed in that other State.

3. Gains derived by an enterprise of a Contracting State operating ships or aircraft in international traffic from the alienation of ships or aircraft operated in international traffic or movable property pertaining to the operation of such ships or aircrafts shall be taxable only in that State.

4. Gains derived by a resident of a Contracting State from the alienation of shares, participations or comparable interests deriving more than 30 per cent of their value directly or indirectly from immovable property situated in the other Contracting State, may be taxed in that other State.

5. Gains from the alienation of any property, other than that referred to in the preceding paragraphs, shall be taxable only in the Contracting State of which the alienator is a resident.

Article 14

INDEPENDENT PERSONAL SERVICES

1. Income derived by an individual who is a resident of a Contracting State in respect of professional services or other activities of an independent character shall be taxable only in that State except in the following circumstances, when such income may also be taxed in the other Contracting State:

   a) if he has a fixed base regularly available to him in the other Contracting State for the purpose of performing his activities; in that case, only so much of the income as is attributable to that fixed base may be taxed in that other Contracting State; or

   b) if his stay in the other Contracting State is for a period or periods amounting to or exceeding in the aggregate 183 days within any twelve month period commencing or ending in the fiscal year concerned; in that case, only so much of the income as is derived from his activities performed in that other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

2. The term "professional services" includes especially independent scientific, literary, artistic, educational or teaching activities as well as the independent activities of physicians, lawyers, engineers, architects, dentists and accountants.

Article 15

DEPENDENT PERSONAL SERVICES

1. Subject to the provisions of Articles 16, 18, and 19, salaries, wages and other similar remuneration derived by a resident of a Contracting State in respect of an employment shall be taxable only in that State unless the employment is exercised in the other Contracting State. If the employment is so exercised, such remuneration as is derived therefrom may be taxed in that other State.

2. Notwithstanding the provisions of paragraph 1, remuneration derived by a resident of a Contracting State in respect of an employment exercised in the other Contracting State shall be taxable only in the first-mentioned State if all the following conditions are met:

   a) the recipient is present in the other State for a period or periods not exceeding in the aggregate 183 days in any twelve month period commencing or ending in the fiscal year concerned;

   b) the remuneration is paid by, or on behalf of, an employer who is not a resident of the other State; and

   c) the remuneration is not borne by a permanent establishment or a fixed base which the employer has in the other State.

3. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, remuneration derived in respect of an employment exercised aboard a ship or aircraft operated in international traffic by an enterprise of a Contracting State, may be taxed in that State.

Article 16

DIRECTORS' FEES

Directors' fees and other similar payments derived by a resident of a Contracting State in his capacity as a member of the board of directors or any other similar organ of a company which is a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

Article 17

ENTERTAINERS AND SPORTSPERSONS

1. Notwithstanding the provisions of Articles 14 and 15, income derived by a resident of a Contracting State as an entertainer, such as a theatre, motion picture, radio or television artiste, or a musician, or as a sportsperson, from his personal activities as such exercised in the other Contracting State, may be taxed in that other State.
2. Where income in respect of personal activities exercised by an entertainer or a sportsperson in his capacity as such accrues not to the entertainer or sportsperson himself but to another person, that income may, notwithstanding the provisions of Articles 7, 14 and 15, be taxed in the Contracting State in which the activities of the entertainer or sportsperson are exercised.
3. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply to income derived from activities exercised in a Contracting State by an entertainer or a sportsperson if the visit to that State is mainly financed by one or both of the Contracting States or local authorities thereof. In such case, the income shall be taxable only in the Contracting State of which the entertainer or sportsperson is a resident.

Article 18

PENSIONS

Subject to the provisions of paragraph 2 of Article 19, pensions and other similar remuneration paid to a resident of a Contracting State in consideration of past employment shall be taxable only in that State.

Article 19

GOVERNMENT SERVICE

1. a) Salaries, wages and other similar remuneration, other than a pension, paid by a Contracting State or a local authority thereof to an individual in respect of services rendered to that State or authority shall be taxable only in that State.

   b) However, such salaries, wages and other similar remuneration shall be taxable only in the other Contracting State if the services are rendered in that State and the individual is a resident of that State and has met one of the following conditions:

      (i) he is a national of that State; or

      (ii) he did not become a resident of that State solely for the purpose of rendering the services.

2. a) Any pension paid by, or out of funds created by, a Contracting State or a local authority thereof to an individual in respect of services rendered to that State or authority shall be taxable only in that State.

   b) However, such pension shall be taxable only in the other Contracting State if the individual is a resident of, and a national of, that State.

3. The provisions of Articles 15, 16, 17 and 18 shall apply to salaries, wages and other similar remuneration and pensions in respect of services rendered in connection with a business carried on by a Contracting State or a local authority thereof.

Article 20

STUDENTS AND TRAINEES

1. Payments which a student or trainee who is or was immediately before visiting a Contracting State a resident of the other Contracting State and who is present in the first-mentioned State solely for the purpose of his education or training receives for the purpose of his maintenance, education or training shall not be taxed in that State, provided that such payments arise from sources outside that State.

2. In respect of grants and scholarship not covered by paragraph 1 or remuneration from employment, a student or trainee referred to paragraph 1 shall, in addition, be entitled during such education or training to the same exemptions, reliefs or reductions in respect of taxes available to residents of the Contracting State which he is visiting.

Article 21

OTHER INCOME

1. Items of income of a resident of a Contracting State, wherever arising, not dealt with in the foregoing Articles of this Agreement shall be taxable only in that State.

2. The provisions of paragraph 1 shall not apply to income, other than income from immovable property as defined in paragraph 2 of Article 6, if the recipient of such income, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the right or property in respect of which the income is paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 14, as the case may be, shall apply.

3. Notwithstanding the provisions of paragraphs 1 and 2, items of income of a resident of a Contracting State not dealt with in the foregoing Articles of this Agreement and arising in the other Contracting State may also be taxed in that other Contracting State.

Article 22

METHODS FOR ELIMINATION OF DOUBLE TAXATION

1. In Estonia, double taxation shall be eliminated as follows:

   a) where a resident of Estonia derives income which, in accordance with the provisions of this Agreement, has been taxed in Viet Nam, Estonia shall, subject to the provisions of subparagraphs b) and c), exempt such income from tax; and

   b) where a resident of Estonia derives income which in accordance with the provisions subparagraph b) of paragraph 2 of Article 10 or paragraph 2 of Article 11 or paragraph 2 of Article 12, may be taxed in Viet Nam, Estonia shall allow as a deduction from the tax on the income of that resident, an amount equal to the income tax paid in Viet Nam.

   Such deduction shall not, however, exceed that part of the tax on income, as computed before the deduction is given, which is attributable to the income which may be taxed in Viet Nam.

   c) for the purpose of subparagraphs a) and b) of paragraph 1, the tax paid in Viet Nam shall be deemed to include any amount which would have been payable as Vietnamese tax for any year but for an exemption or reduction of tax granted for that year or any part thereof under any of the following provisions of Vietnamese law:

      (i) Articles 13, 14, 15 and 17 of the Law on Business Income Tax of

Viet Nam 2008 and the regulations made thereunder, as amended, in so far as they were in force on, and have not been modified since the date of signature of this Agreement, or have been modified since then only in minor respects so as not to affect their general character, and provided always that the competent authority of Viet Nam has certified that any such exemption from or reduction of Vietnamese tax given under these Articles has been granted in order to promote industrial, commercial, scientific or educational development in Viet Nam and the competent authority of Estonia has accepted that such exemption or reduction has been granted for such purpose; or

(ii) any other provisions of Vietnamese law granting exemption from or reduction of Vietnamese tax which may subsequently be introduced to promote economic development in Viet Nam and which the competent authorities of the Contracting States agree are of a substantially similar character to the provisions named in subparagraph (i), if they have not been modified thereafter or have been modified only in minor respects so as not to affect their general character, and subject always to certification and acceptance having taken place as provided for in subparagraph (i).

d) relief from Estonian tax by virtue of subparagraph c) shall be given for a period of 10 years only, beginning on the date on which this Agreement became effective.

2. In Viet Nam, double taxation shall be eliminated as follows:

Where a resident of Viet Nam derives income or owns assets, profits or gains which under the law of Estonia and in accordance with this Agreement may be taxed in Estonia, Viet Nam shall allow as a credit against its tax on the income an amount equal to the tax paid in Estonia. The amount of credit, however, shall not exceed the amount of the Vietnamese tax on that income, profits or gains computed in accordance with the taxation laws and regulations of Viet Nam.

3. Where in accordance with any provision of the Agreement income derived by a resident of a Contracting State is exempt from tax in the other Contracting State, the first Contracting State may nevertheless, in calculating the amount of tax on the remaining income of such resident, take into account the exempted income.

4. Where a company that is a resident of a Contracting State receives a dividend from a company that is a resident of the other Contracting State in which it owns at least 10 per cent of its shares having full voting rights, the tax paid in that other State shall also include the tax payable by the company in respect of the profits out of which such dividend is paid.

Article 23

NON-DISCRIMINATION

1. Nationals of a Contracting State shall not be subjected in the other Contracting State to any taxation or any requirement connected therewith, which is other or more burdensome than the taxation and connected requirements to which nationals of that other State in the same circumstances are or may be subjected.

2. The taxation on a permanent establishment which an enterprise of a Contracting State has in the other Contracting State shall not be less favourably levied in that other State than the taxation levied on enterprises of that other State carrying on the same activities.

3. Except where the provisions of paragraph 1 of Article 9, paragraph 8 of Article 11, or paragraph 6 of Article 12, apply, interest, royalties, fees for technical services and other disbursements paid by an enterprise of a Contracting State to a resident of the other Contracting State shall, for the purpose of determining the taxable profits of such enterprise, be deductible under the same conditions as if they had been paid to a resident of the first-mentioned State.

4. Enterprises of a Contracting State, the capital of which is wholly or partly owned or controlled, directly or indirectly, by one or more residents of the other Contracting State, shall not be subjected in the first-mentioned State to any taxation or any requirement connected therewith which is other or more burdensome than the taxation and connected requirements to which other similar enterprises of the first-mentioned State are or may be subjected.

5. The provisions of this Article shall not be construed as obliging a Contracting State to grant to residents of the other Contracting State any personal allowances, reliefs and reductions for taxation purposes on account of civil status or family responsibilities which it grants to its own residents.

6. The provisions of this Article shall apply only to the taxes covered in this Agreement.

Article 24

MUTUAL AGREEMENT PROCEDURE

1. Where a resident of a Contracting State considers that the actions of one or both of the Contracting States result or will result for him in taxation not in accordance with the provisions of this Agreement, he may, irrespective of the remedies provided by the domestic law of those States, present his case to the competent authority of the Contracting State of which he is a resident. The case must be presented within three years from the first notification of the

action resulting in taxation not in accordance with the provisions of the Agreement.

2. The competent authority shall endeavour, if the objection appears to it to be justified and if it is not itself able to arrive at a satisfactory solution, to resolve the case by mutual agreement with the competent authority of the other Contracting State, with a view to the avoidance of taxation which is not in accordance with this Agreement. Any agreement reached shall be implemented notwithstanding any time limits in the domestic law of the Contracting States.

3. The competent authorities of the Contracting States shall endeavour to resolve by mutual agreement any difficulties or doubts arising as to the interpretation or application of the Agreement. They may also consult together for the elimination of double taxation in cases not provided for in the Agreement.

4. The competent authorities of the Contracting States may communicate with each other directly for the purpose of reaching an agreement in the sense of the preceding paragraphs.

Article 25

EXCHANGE OF INFORMATION

1. The competent authorities of the Contracting States shall exchange such information as is foreseeably relevant for carrying out the provisions of this Agreement or to the administration or enforcement of the domestic laws concerning taxes of every kind and description imposed on behalf of the Contracting States or local authorities, insofar as the taxation thereunder is not contrary to the Agreement. The exchange of information is not restricted by Articles 1 and 2.

2. Any information received under paragraph 1 by a Contracting State shall be treated as secret in the same manner as information obtained under the domestic laws of that State and shall be disclosed only to persons or authorities (including courts and administrative bodies) concerned with the assessment or collection of, the enforcement or prosecution in respect of, the determination of appeals in relation to the taxes referred to in paragraph 1, or the oversight of the above. Such persons or authorities shall use the information only for such purposes. They may disclose the information in public court proceedings or in judicial decisions.

3. In no case shall the provisions of paragraphs 1 and 2 be construed so as to impose on a Contracting State the obligation:

   a) to carry out administrative measures at variance with the laws and administrative practice of that or of the other Contracting State;

b) to supply information which is not obtainable under the laws or in the normal course of the administration of that or of the other Contracting State;

c) to supply information which would disclose any trade, business, industrial, commercial or professional secret or trade process, or information, the disclosure of which would be contrary to public policy (*ordre public*).

4. If information is requested by a Contracting State in accordance with this Article, the other Contracting State shall use its information gathering measures to obtain the requested information, even though that other State may not need such information for its own tax purposes. The obligation contained in the preceding sentence is subject to the limitations of paragraph 3 but in no case shall such limitations be construed to permit a Contracting State to decline to supply information solely because it has no domestic interest in such information.

5. In no case shall the provisions of paragraph 3 be construed to permit a Contracting State to decline to supply information solely because the information is held by a bank, other financial institution, nominee or person acting in an agency or a fiduciary capacity or because it relates to ownership interests in a person.

Article 26

AID IN RECOVERY

1. The Contracting States shall lend aid and assistance to each other in order to notify and recover the taxes mentioned in Article 2 as well as surcharges, additions, interest, costs and fines of a non penal nature.

2. On the request of the competent authority of a Contracting State, the competent authority of the other Contracting State shall secure, in accordance with the legal provisions and regulations applicable to the notification and recovery of the said taxes of the latter State, the notification and the recovery of fiscal debt-claims referred to in paragraph 1 which are due in the first mentioned State. Such debt claims shall not be considered as preferential claims in the requested State and that State shall not be obliged to apply any means of enforcement which are not authorised by the legal provisions and regulations of the requesting State.

3. Requests referred to in paragraph 2 shall be supported by an official copy of the instrument permitting the execution, accompanied where appropriate, by an official copy of any final administrative or judicial decision.

4. With regard to fiscal debt-claims which are open to appeal, the competent authority of a Contracting State may, in order to safeguard its rights, request the competent authority of the other Contracting State to take the protective

measures provided for in the legislation of that other State; the provisions of paragraphs 1 to 3 shall apply, *mutatis mutandis*, to such measures.

5. The provisions of paragraph 1 of Article 25 shall also apply to any information which, by virtue of this Article, is supplied to the competent authority of a Contracting State.

Article 27

MEMBERS OF DIPLOMATIC MISSIONS AND CONSULAR POSTS

Nothing in this Agreement shall affect the fiscal privileges of members of diplomatic missions or consular posts under the general rules of international law or under the provisions of special agreements.

Article 28

ENTRY INTO FORCE

1. The Contracting States shall notify each other in writing through the diplomatic channels, that the legal procedures required by their laws for the entry into force of this Agreement have been completed. The Agreement shall enter into force on the date of the later of these notifications.

2. This Agreement shall have effect:

   a) in Estonia:

      (i) in respect of taxes withheld at source, on income derived on or after the first day of January next following the year in which the Agreement enters into force;

      (ii) in respect of other taxes on income, for taxes chargeable for any taxable period beginning on or after the first day of January next following the year in which the Agreement enters into force; and

   b) in Viet Nam:

      (i) in respect of taxes withheld at source, in relation to taxable amounts as derived on or after the first day of January following the calendar year in which the Agreement enters into force, and in subsequent calendar years; and

      (ii) in respect of other Vietnamese taxes, in relation to income, profits, gains or capital arising on or after the first day of January following the calendar year in which the Agreement enters into force, and in subsequent calendar years.

Article 29

TERMINATION

This Agreement shall remain in force until terminated by one of the Contracting States. Either Contracting State may terminate the Agreement, through diplomatic channels, by giving to the other Contracting State, written notice of termination at least six months before the end of any calendar year beginning after the expiry of five years from the date of entry into force of the Agreement. In such event, the Agreement shall cease to have effect:

a) in Estonia:

(i) in respect of taxes withheld at source, on income derived on or after the first day of January next following the year in which the notice is given;

(ii) in respect of other taxes on income, for taxes chargeable for any taxable period beginning on or after the first day of January next following the year in which the notice is given; and

b) in Viet Nam:

(i) in respect of taxes withheld at source, in relation to taxable amounts as derived on or after the first day of January following the calendar year in which the notice of termination has been received, and in subsequent calendar years; and

(ii) in respect of other Vietnamese taxes, in relation to income, profits, gains or capital arising on or after the first day of January following the calendar year in which the notice of termination has been received, and in subsequent calendar years.

IN WITNESS WHEREOF the undersigned, being duly authorised thereto by their respective Governments, have signed this Agreement.

DONE in duplicate at New York this 26 day of Sep of the year two thousand and fifteen in the Vietnamese, Estonian and English languages, all texts being equally authentic. In case of divergence of interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

PHAM BINH MINH
Minister of Foreign Affairs

FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF ESTONIA

MARINK KALJURAND
Minister of Foreign Affairs

23

PROTOCOL

At the time of signing of this Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Estonia for the avoidance of double taxation and the prevention of fiscal evasion with respect to taxes on income, the undersigned have agreed upon the following provisions which shall form an integral part of the Agreement.

1. With reference to Articles 10 and 11

If after the entry into force of this Agreement, Viet Nam has signed an Agreement for the avoidance of double taxation with a third State which is a member of the European Union or the Organisation for Economic Co-operation and Development, and that Agreement contains lower withholding tax rates (including zero rates) and lower participating percentages than those provided for under this Agreement, these rates and percentages will automatically replace the rates and percentages of this Agreement, from the date of entry into force of the Agreement between Viet Nam and that third State.

2. With reference to Articles 10, 11 and 13

For purposes of paragraph 2 of Article 10, paragraph 2 of Article 11 and for the purposes of Article 13, a pension fund or pension scheme established in a Contracting State and recognised by that State shall be considered as a resident of that State and as the beneficial owner of the income it receives.

IN WITNESS WHEREOF the undersigned, being duly authorised thereto by their respective Governments, have signed this Protocol.

DONE in duplicate at New York this 26. day of September of the year two thousand and fifteen in the Vietnamese, Estonian and English languages, all texts being equally authentic. In case of divergence of interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF ESTONIA
PHAM BINH MINH	MARINK KALJURAND
Minister of Foreign Affairs	Minister of Foreign Affairs

Vietnami Sotsialistliku Vabariigi valitsuse

ja

Eesti Vabariigi valitsuse

vaheline

tulumaksudega topeltmaksustamise vältimise

ning maksudest hoidumise tõkestamise

leping

Vietnami Sotsialistliku Vabariigi valitsus ja Eesti Vabariigi valitsus,

soovides sõlmida lepingu tulumaksudega topeltmaksustamise vältimiseks ning maksudest hoidumise tõkestamiseks,

on kokku leppinud järgmises.

Artikkel 1
Lepingu subjekt

Lepingut kohaldatakse sellele isikule, kes on ühe või mõlema lepinguosalise riigi resident.

Artikkel 2
Lepingu ese

1. Lepingut kohaldatakse lepinguosalise riigi või selle kohaliku omavalitsuse üksuse kehtestatud tulumaksudele, sõltumata nende kogumise viisist.

2. Tulumaksuna käsitatakse tulult või selle osalt, sealhulgas vallas- või kinnisvara võõrandamisest saadud kasult võetavat maksu ning palga kogusummalt ettevõtja tasutud maksu.

3. Maksud, millele lepingut eelkõige kohaldatakse, on:
   a) Eestis tulumaks;
   (edaspidi *Eesti maks*);
   b) Vietnamis:
      (i) füüsilise isiku tulumaks ja
      (ii) ettevõtlustulu maks;
      (edaspidi *Vietnami maks*).

4. Lepingut kohaldatakse ka samasele või sama laadi maksule, mis kehtestatakse olemasoleva maksu asemele või sellele lisaks pärast lepingu allakirjutamist. Lepinguosaliste riikide pädevad ametiisikud teevad teineteisele teatavaks asjaomaste maksuseaduste iga tähtsa muudatuse.

Artikkel 3

Põhimõisted

1. Kui kontekst ei nõua teisiti, kasutatakse selles lepingus mõisteid järgmises tähenduses:

a) *Eesti* tähendab Eesti Vabariiki;

b) *Vietnam* tähendab Vietnami Sotsialistlikku Vabariiki;

c) *lepinguosaline riik* ja *teine lepinguosaline riik* on kontekstist olenevalt kas Eesti või Vietnam;

d) *isik* hõlmab füüsilist isikut, äriühingut ja muud isikute ühendust;

e) *äriühing* on juriidiline isik või muu üksus, mida maksustatakse kui juriidilist isikut;

f) *lepinguosalise riigi ettevõtja* ja *teise lepinguosalise riigi ettevõtja* tähendab kontekstist olenevalt kas ühe või teise lepinguosalise riigi residendi ettevõtlust;

g) *rahvusvaheline vedu* on lepinguosalise riigi ettevõtja mere- või õhuvedu, välja arvatud juhul, kui mere- või õhuvedu toimub ainult teises lepinguosalises riigis;

h) *pädev ametiisik* on:

(i) Eestis rahandusminister või tema volitatud esindaja ja

(ii) Vietnamis rahandusminister või tema volitatud esindaja;

i) lepinguosalise riigi *kodanik* on:

(i) lepinguosalise riigi kodakondsusega füüsiline isik;

(ii) juriidiline isik või isikute ühendus, mis on asutatud lepinguosalise riigi seaduste alusel.

2. Kui lepinguosaline riik kasutab lepingut kohaldades selles määratlemata mõistet ja kui kontekstist ei tulene teisiti, lähtub ta lepingus käsitletud maksudega seotud mõistet tõlgendades selle lepinguosalise riigi seadustes sellel ajal kasutatud määratlusest. Maksuseadustes määratletud mõisted on ülimuslikud teistes seadustes määratletud mõistete suhtes.

Artikkel 4
Resident

1. Selles lepingus tähendab termin *lepinguosalise riigi resident* isikut, kes on selle lepinguosalise riigi seaduste alusel maksukohustuslane oma elu- või asukoha, registreerimise koha, juhtkonna asukoha, asutamise koha või muu sellise kriteeriumi järgi; termin hõlmab ka lepinguosalist riiki ja selle kohaliku omavalitsuse üksust. Termin ei hõlma isikut, kes on selle lepinguosalise riigi maksukohustuslane üksnes seetõttu, et tema tulualikas asub selles lepinguosalises riigis.

2. Kui lõike 1 kohaselt on füüsiline isik mõlema lepinguosalise riigi resident, määratakse tema staatus järgmiselt:
   a) ta on ainult selle riigi resident, kus tal on kodu; kui tal on kodu mõlemas riigis, siis on ta üksnes selle riigi resident, millega tal on tihedamad isiklikud ja majanduslikud sidemed (*eluliste huvide keskus*);
   b) kui eluliste huvide keskust ei ole võimalik kindlaks määrata või tal ei ole kodu kummaski riigis, siis on ta selle riigi resident, kus ta tavaliselt viibib;
   c) kui isik viibib tavaliselt mõlemas riigis või kui ta ei viibi tavaliselt kummaski neist, siis on ta selle riigi resident, mille kodanik ta on;
   d) kui isik on mõlema lepinguosalise riigi kodanik või kui ta ei ole kummagi lepinguosalise riigi kodanik, lahendatakse küsimus lepinguosaliste riikide pädevate ametiisikute kokkuleppel.

3. Kui isik on lõike 1 kohaselt mõlema lepinguosalise riigi resident, siis lepinguosaliste riikide pädevad ametiisikud lahendavad selle küsimuse kokkuleppe teel, arvestades kõrgeima juhtimisorgani asukohta, registreerimise või asutamise kohta või muud asjaomast tegurit; see ei kehti füüsilise isiku kohta.

Artikkel 5

Püsiv tegevuskoht

1. Selles lepingus tähendab termin *püsiv tegevuskoht* äritegevuse kindlat kohta, mille kaudu täielikult või osaliselt toimub ettevõtja äritegevus.

2. Püsivaks tegevuskohaks peetakse esmajoones:
   a) juhtkonna asukohta;
   b) filiaali;
   c) kontorit;
   d) tehast;
   e) töökoda;
   f) ladu;
   g) kaevandust, nafta- ja gaasipuurauku, karjääri või muud loodusvarade kaevandamise kohta.

3. Termin *püsiv tegevuskoht* hõlmab samuti:
   a) ehitusplatsi ja ehitus-, montaaži- või seadmestamistöid või nende üle teostatavat järelevalvet, kui platsil tegutsetakse, selliseid töid tehakse või nende järele valvatakse üle kuue kuu;
   b) teenuste pakkumist, sealhulgas nõustamist, millega tegelevad ettevõtja töötajad või selleks palgatud muud isikud, kui selline tegevus kestab (sama või seotud projekti raames) lepinguosalises riigis vähemalt 183 päeva 12-kuulise ajavahemiku jooksul.

4. Eelmistest lõigetest olenemata ei peeta püsivaks tegevuskohaks:
   a) ehitise kasutamist üksnes ettevõtjale kuuluva kauba ladustamiseks või väljapanekuks;
   b) ettevõtjale kuuluva kaubavaru hoiustamist üksnes ladustamiseks või väljapanekuks;
   c) ettevõtjale kuuluva kaubavaru hoiustamist üksnes selleks, et seda teisele ettevõtjale töötlemiseks anda;
   d) äritegevuse kindla koha pidamist ainult selleks, et ettevõtjale kaupa osta või teavet koguda;

e) äritegevuse kindla koha pidamist ainult selleks, et ettevõtjale vajalikke muid ettevalmistus- või abitöid teha;

f) äritegevuse kindla koha pidamist üksnes mitme alapunktides a kuni e nimetatud tegevuse jaoks tingimusel, et ka selliste tegevuste kogum on ettevalmistava või abistava iseloomuga.

5. Kui isik tegutseb lepinguosalises riigis teise lepinguosalise riigi ettevõtja nimel, siis lõigetest 1 ja 2 olenemata on ettevõtjal esimesena nimetatud riigis püsiv tegevuskoht nende tehingute kaudu, mis on teinud tema nimel tegutsev isik (see lõige ei kehti lõikes 6 nimetatud sõltumatute vahendajate kohta), kui selline isik:

a) on volitatud sõlmima ja tavaliselt sõlmib selles riigis ettevõtja nimel lepinguid, välja arvatud juhul, kui sellise isiku tegevus piirdub lõikes 4 loetletud eesmärkidel tehtavate toimingutega, mis ei muuda äritegevuse kindla koha kaudu toimuvat tegevust selle lõike tähenduses püsivas tegevuskohas toimuvaks või

b) ei ole volitatud lepinguid sõlmima, kuid ta tavaliselt hoiab esimesena nimetatud riigis kaubavaru, mida ta regulaarselt ettevõtja nimel kohale toimetab.

6. Lepinguosalise riigi ettevõtjal ei ole teises lepinguosalises riigis püsivat tegevuskohta, kui tema äritegevus selles teises riigis toimub ainult maakleri, komisjonäri või muu sõltumatu vahendaja kaudu ja selle isiku tegevust võib käsitada tema tavapärase äritegevusena. Kui selline isik tegutseb valdavalt nimetatud ettevõtja huvides, ei ole isik selle lõike tähenduses sõltumatu vahendaja.

7. Kui lepinguosalise riigi residendist äriühing kontrollib teise lepinguosalise riigi residendist äriühingut või kui äriühingu tegevus toimub püsiva tegevuskoha kaudu või muul viisil teises lepinguosalises riigis, ei anna see alust käsitada üht äriühingut teise äriühingu püsiva tegevuskohana.

Artikkel 6

Kinnisvaratulu

1. Tulu, sealhulgas põllumajandusest või metsandusest saadud tulu, mida lepinguosalise riigi resident saab teises lepinguosalises riigis asuvast kinnisvarast, võib maksustada see teine riik.

2. Termin *kinnisvara* määratletakse vara asukoha riigi seaduste alusel. Termin hõlmab igal juhul kinnisasja päraldist, eluskarja, põllumajanduses ja metsanduses kasutatavat seadet, maaomandit käsitleva seadusega sätestatud õigust, kinnisvaraga seotud õigust, kinnisvara kasutusvaldust ning õigust saada tasu maavara leiukoha ja loodusvara kasutamise või kasutusõiguse eest. Kinnisvarana ei käsitata laeva ega õhusõidukit.

3. Lõiget 1 kohaldatakse kinnisvara isiklikust kasutamisest, rendile- või üürileandmisest või muul viisil kasutamisest saadud tulule.

4. Lõikeid 1 ja 3 kohaldatakse ka kutsetegevuses ja ettevõtluses kasutatavast kinnisvarast saadud tulule.

Artikkel 7

Ärikasum

1. Lepinguosalise riigi ettevõtja kasumi maksustab ainult see riik. Kui ettevõtja tegutseb püsiva tegevuskoha kaudu ka teises lepinguosalises riigis, võib seal maksustada selle kasumiosa, mida saab omistada:
   a) sellele püsivale tegevuskohale või
   b) selle püsiva tegevuskoha kaudu müüdava kaubaga samase või sama laadi kauba müügile. Ettevõtja kasum hõlmab selles punktis nimetatud kauba müügile omistatavat kasumit, kui püsiva tegevuskoha lepinguosalise riigi pädev ametiisik leiab, et müük oli korraldatud eesmärgiga vältida sellise kasumi maksustamist selles lepinguosalises riigis.

2. Lõiget 3 arvestades käsitavad lepinguosalised riigid püsivale tegevuskohale omistatava kasumina seda kasumit, mida püsiv tegevuskoht eeldatavasti saaks, tegutsedes iseseisvalt samadel või sama laadi tingimustel samal või sama laadi tegevusalal kui teise lepinguosalise riigi ettevõtja, kelle püsiv tegevuskoht see on.

3. Püsivale tegevuskohale omistatavat kasumit arvestades võib tuludest maha arvata juhtimis- ja halduskulud ning püsiva tegevuskoha äritegevusega seotud muud kulud, sõltumata sellest, kas need tekkisid püsiva tegevuskoha riigis või mujal. Maha ei või arvata summasid, mida püsiv tegevuskoht maksab peakontorile või sama ettevõtja muule kontorile litsentsitasuna või muu maksena patendi või muu õiguse kasutamise eest või komisjonitasuna teatud teenuste eest või juhtimisteenuse eest või intressina püsivale tegevuskohale laenatud raha eest (viimane ei kehti krediidiasutuse kohta); eelnev ei kehti tegelike kulutuste hüvitamise kohta. Samuti ei võeta püsivale tegevuskohale omistatava kasumi arvestamisel arvesse summasid, mida püsiv tegevuskoht kohustab peakontorit või sama ettevõtja muud kontorit tasuma litsentsitasuna või muu maksena patendi või muu õiguse kasutamise eest või komisjonitasuna teatud teenuste või juhtimisteenuse eest või intressina püsivale tegevuskohale laenatud raha eest (viimane ei kehti krediidiasutuse kohta); eelnev ei kehti tegelike kulutuste hüvitamise kohta.

4. Kui lepinguosalises riigis on püsivale tegevuskohale omistatavat kasumit arvestades tavaliselt jaotatud ettevõtja kogukasum ettevõtja osade vahel proportsionaalselt, ei ole lõikega 2 vastuolus lepinguosalise riigi õigus kasutada nimetatud meetodit maksustatava kasumi kindlaksmääramiseks juhul, kui meetodi rakendamise tulemus on kooskõlas selle artikli põhimõtetega.

5. Eelnistes lõigetes käsitletud kasumit arvestades rakendatakse igal aastal sama meetodit, kui ei ole küllaldast põhjust seda muuta.

6. See artikkel ei mõjuta lepingu teiste artiklite kohaldamist, kui kasum hõlmab nendes teistes artiklites käsitletud tulu.

Artikkel 8

Mere- ja õhuvedu

1. Lepinguosalise riigi ettevõtja kasumit laeva või õhusõiduki käitamisest rahvusvahelistes vedudes maksustab ainult see riik.

2. Lõiget 1 kohaldatakse ka kasumile, mis on saadud osalusest puulis või muud liiki ühises äritegevuses või rahvusvahelises veoorganisatsioonis.

Artikkel 9

Seotud ettevõtjad

1. Kui

a) lepinguosalise riigi ettevõtja otse või kaudselt osaleb teise lepinguosalise riigi ettevõtja juhtimises, kontrollib ettevõtjat või kui tal on osalus ettevõtja osa- või aktsiakapitalis või

b) samad isikud otse või kaudselt osalevad mõlema lepinguosalise riigi ettevõtja juhtimises, kontrollivad ettevõtjaid või kui neil on osalus mõlema ettevõtja osa- või aktsiakapitalis

ning kui ettevõtjad järgivad omavahelistes äri- ja rahandussuhetes sõltumatute ettevõtjate vahel kokkulepitust erinevaid tingimusi, mille tõttu jääb ettevõtja kasum eeldatavast väiksemaks, loetakse ettevõtja kasumiks eeldatav kasum ja see maksustatakse asjakohaselt.

2. Kui lepinguosaline riik arvab oma ettevõtja kasumi hulka ja asjakohaselt maksustab tulu, mida on teises lepinguosalises riigis maksustatud selle lepinguosalise riigi ettevõtja kasumina ja mille oleks saanud esimesena nimetatud riigi ettevõtja, kui ettevõtjad oleksid omavahelistes suhetes järginud sama laadi tingimusi nagu sõltumatud ettevõtjad, korrigeerib see teine riik kasumilt tasutavat maksusummat. Maksusummat korrigeerides arvestatakse lepingu teisi sätteid ja lepinguosaliste riikide pädevad ametiisikud peavad vajaduse korral teineteisega nõu.

Artikkel 10

Dividend

1. Dividendi, mida lepinguosalise riigi residendist äriühing maksab teise lepinguosalise riigi residendile, võib maksustada see teine riik.

2. Dividendi võib maksustada ka dividendi maksva äriühingu residendiriik selle riigi seaduste kohaselt; kui dividendi saaja on teise lepinguosalise riigi resident, ei või dividendilt võetava maksu määr ületada:

a) 5 protsenti dividendi brutosummast, kui dividendi saaja on äriühing, kellele kuulub otseselt vähemalt 70 protsenti dividendi maksva äriühingu hääleõigustest;

b) 10 protsenti dividendi brutosummast kõigil muudel juhtudel.

Lõiget ei kohaldata äriühingu selle kasumi maksustamisele, millest dividendi makstakse.

3. Selles artiklis käsitatakse dividendina tulu osalusest, kaevandusaktsiatelt, asutajaaktsiatelt või muust kasumi saamise õigusest, mis ei ole võlanõue, ning teistest õigustest saadavat tulu, mida maksustatakse kasumit jaotava äriühingu residendiriigi seaduste kohaselt nagu osalusest saadud tulu.

4. Lõikeid 1 ja 2 ei kohaldata, kui lepinguosalise riigi residendist dividendisaaja äri- või kutsetegevus toimub püsiva tegevuskoha või kindla koha kaudu teises lepinguosalises riigis, mille resident dividendi maksev äriühing on, ning ta saab dividendi seoses püsiva tegevuskoha või kindla koha kaudu toimuva äri- või kutsetegevusega. Sel juhul kohaldatakse artiklit 7 või 14.

5. Kui lepinguosalise riigi residendist äriühing saab tulu teisest lepinguosalisest riigist, ei või see teine riik maksustada äriühingu makstavat dividendi ega jaotamata kasumit, kuigi need sisaldavad tulu, mis on tekkinud selles teises riigis; see ei kehti teise lepinguosalise riigi residendile makstava dividendi kohta ega selliselt osaluselt makstava dividendi kohta, mis on seotud selles teises riigis asuva püsiva tegevuskoha või kindla kohaga.

Artikkel 11

Intress

1. Intressi, mis tekib lepinguosalises riigis ja mida makstakse teise lepinguosalise riigi residendile, võib maksustada see teine riik.

2. Nimetatud intressi võib oma seaduste kohaselt maksustada ka see lepinguosaline riik, kus intress tekib; kui intressi saaja on teise lepinguosalise riigi resident, ei või intressilt võetava maksu määr ületada 10 protsenti intressi brutosummast.

3. Lõikest 2 olenemata ei maksustata lepinguosalises riigis selles riigis tekkivat intressi, mille saaja on teise lepinguosalise riigi valitsus, selle kohaliku omavalitsuse üksus, keskpank või täielikult selle valitsuse omandis olev finantsasutus või teise lepinguosalise riigi-resident, kui võlanõude on taganud, kindlustanud või kaudselt rahastanud selle teise lepinguosalise riigi valitsus, kohaliku omavalitsuse üksus, keskpank või täielikult selle valitsuse omandis olev finantsasutus.

(i) Lõikes 3 tähendavad terminid *keskpank* ja *täielikult selle valitsuse omandis olev finantsasutus*:

b) Eestis:

(i) Eesti Panka;

(ii) Maaelu Edendamise Sihtasutust;

(iii) Ekspordi Krediteerimise ja Garanteerimise Sihtasutust;

(iv) Ettevõtluse Arendamise Sihtasutust ja

(v) mõlema lepinguosalise riigi valitsuse kokkuleppel muud finantsasutust, mis on täielikult Eesti valitsuse omandis;

c) Vietnamis:

(i) Vietnami Riigipanka;

(ii) Vietnami Arengupanka ja

(iii) mõlema lepinguosalise riigi valitsuse kokkuleppel muud finantsasutust, mis on täielikult Vietnami valitsuse omandis.

(iv) Selles artiklis käsitatakse intressina tulu võlanõudest, olenemata sellest, kas nõue on hüpoteegiga tagatud, ja sellest, kas nõue annab õiguse võlgniku kasumile, ja eelkõige tulu valitsuse võlakirjadest või muudest võlakohustustest ning nendega seotud maksetest, samuti muu tulu, mida käsitatakse intressina selle lepinguosalise riigi seaduste alusel, kus tulu tekkis. Termin *intress* ei hõlma artikli 10 kohaselt dividendina käsitatavat tulu. Hilinenud makse eest võetavat viivist selle artikli tähenduses intressina ei käsitata.

(v) Lõikeid 1, 2 ja 3 ei kohaldata, kui lepinguosalise riigi residendist intressisaaja äri- või kutsetegevus toimub püsiva tegevuskoha või kindla koha kaudu teises lepinguosalises riigis, kus intress tekib ja kus ta saab intressi püsiva tegevuskoha või kindla koha kaudu toimuva äri- või kutsetegevusega või artikli 7 lõike 1 punktis b nimetatud tegevusega seotud võlanõudelt. Sel juhul kohaldatakse artiklit 7 või 14.

(vi) Intress on tekkinud lepinguosalises riigis, kui intressi maksab selle riigi resident. Kui võlgnevus, millelt intressi makstakse, on seotud püsiva tegevuskoha või kindla kohaga ning kui intressi maksmise kulu kannab püsiv tegevuskoht või kindel koht, on intress tekkinud püsiva tegevuskoha või kindla koha riigis, olenemata sellest, kas intressi maksja on lepinguosalise riigi resident või mitte.

(vii) Kui intressi maksja ja intressi saaja või nende mõlema ning muu isiku erisuhte tõttu ületab võlanõude eest makstava intressi summa seda summat, milles oleksid intressi maksja ja intressi saaja kokku leppinud ilma sellise suhteta, kohaldatakse seda artiklit ainult viimati nimetatud summale. Enammakstud intress maksustatakse kummagi lepinguosalise riigi seaduste kohaselt, arvestades lepingu teisi sätteid.

Artikkel 12

Litsentsitasu ja tehnilise teenuse tasu

1. Litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu, mis tekib lepinguosalises riigis ja mida makstakse teise lepinguosalise riigi residendile, võib maksustada see teine riik.

2. Nimetatud litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu võib oma seaduste kohaselt maksustada ka see lepinguosaline riik, kus litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu tekib; kui litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu saaja on teise lepinguosalise riigi resident, ei või litsentsitasult või tehnilise teenuse tasult võetava maksu määr ületada:

a) 10 protsenti litsentsitasu brutosummast;

b) 7,5 protsenti tehnilise teenuse tasu brutosummast.

3.a) Selles artiklis käsitatakse *litsentsitasuna* makset, mida saadakse kirjandus- või kunstiteose või teadustöö autoriõiguse, patendi, kaubamärgi, disaini või mudeli, plaani või salajase valemi kasutamise või kasutamise õiguse eest või tööstus-, kaubandus- või teadusseadme kasutamise või kasutamise õiguse eest või tööstusliku, kaubandusliku või teadusalase oskusteabe eest.

b) Selles artiklis käsitatakse *tehnilise teenuse tasuna* artiklites 14 ja 15 käsitlemata makset juhtimis-, tehnilise või nõustamisteenuse eest, sealhulgas tasu tehnilise või muu personali osutatud teenuste eest.

4. Lõikeid 1 ja 2 ei kohaldata, kui lepinguosalise riigi residendist litsentsitasu või tehnilise

teenuse saaja äri- või kutsetegevus toimub püsiva tegevuskoha või kindla koha kaudu teises lepinguosalises riigis, kus litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu tekib ja kus ta saab litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu püsiva tegevuskoha või kindla koha kaudu toimuvas äri- või kutsetegevuses või artikli 7 lõike 1 punktis b nimetatud tegevuses kasutatavast õigusest või varast. Sel juhul kohaldatakse artiklit 7 või 14.

5. Litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu on tekkinud lepinguosalises riigis, kui tasu maksja on selle riigi resident. Kui litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu maksmise kohustus on seotud püsivas tegevuskohas või kindlas kohas toimuva äri- või kutsetegevusega ning litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu maksmise kulu kannab püsiv tegevuskoht või kindel koht, on litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu tekkinud püsiva tegevuskoha või kindla koha riigis, olenemata sellest, kas litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu maksja on lepinguosalise riigi resident või mitte.

6. Kui litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu maksja ja saaja või nende mõlema ja muu isiku erisuhte tõttu ületab eseme kasutamise, kasutamise õiguse või oskusteabe eest makstav litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu selle summa, milles oleksid litsentsitasu või tehnilise teenuse tasu maksja ja saaja kokku leppinud ilma sellise suhteta, kohaldatakse seda artiklit ainult viimati nimetatud summale. Enammakstud tasud maksustatakse kummagi lepinguosalise riigi seaduste kohaselt, arvestades lepingu teisi sätteid.

Artikkel 13

Kasu vara võõrandamisest

1. Kui lepinguosalise riigi resident saab kasu artiklis 6 määratletud ja teises lepinguosalises riigis asuva kinnisvara võõrandamisest, võib kasu maksustada see teine riik.

2. Kui lepinguosalise riigi resident saab kasu sellise vallasvara võõrandamisest, mida ta kasutab teises lepinguosalises riigis püsiva tegevuskoha äritegevuses või kindlas kohas oma kutsealal tegutsedes, või püsiva tegevuskoha (eraldi või koos ettevõttega) või kindla koha võõrandamisest, võib kasu maksustada see teine riik.

3. Kui lepinguosalise riigi ettevõtja, kes käitab laeva või õhusõidukit rahvusvahelistes vedudes, saab kasu sellise laeva või õhusõiduki või nende käitamisega seotud vallasvara võõrandamisest, maksustab kasu ainult see riik.

4. Kui lepinguosalise riigi resident võõrandab osaluse või muu seda laadi õiguse, mille väärtus tuleneb vähemalt 30 protsendi ulatuses otseselt või kaudselt teises lepinguosalises riigis asuvast kinnisvarast, võib võõrandamisest saadud kasu maksustada see teine riik.

5. Eelmistes lõigetes käsitlemata vara võõrandamisest saadava kasu maksustab ainult lepinguosaline riik, mille resident on vara võõrandaja.

Artikkel 14

Kutsetegevus

1.Lepinguosalise riigi residendi kutsetegevusest või ettevõtlusest saadud tulu maksustab ainult see riik; sellist tulu võib maksustada ka teine lepinguosaline riik järgmistel asjaoludel:

a) kui isik tegutseb teises lepinguosalises riigis asuvas kindlas kohas, maksustab see teine riik ainult selle tuluosa, mis on omistatav sellele kindlale kohale, või

b) kui isik viibib teises lepinguosalises riigis kokku vähemalt 183 päeva majandusaastal algava või lõppeva kaheteistkümnekuulise perioodi vältel, maksustab see teine riik ainult selle tuluosa, mida ta saab selles teises riigis toimuvast tegevusest.

2. Selles lepingus käsitatakse kutsetegevusena eraviisilist teadus- ja haridustööd, kirjandus- ja kunstitegevust ning arsti, juristi, inseneri, arhitekti, hambaarsti ja raamatupidaja erapraksist või muud seda laadi tegevust.

Artikkel 15

Palgatöö

1. Lepinguosalise riigi residendi palka ja töösuhtest saadud muud tasu maksustab ainult see riik, arvestades artikleid 16, 18 ja 19. Kui lepinguosalise riigi resident on töötanud ka teises lepinguosalises riigis, võib selles teises riigis teenitud tasu maksustada see teine riik.

2. Lõikest 1 olenemata maksustab lepinguosalise riigi residendi teises lepinguosalises riigis töösuhtest saadud tasu ainult esimesena nimetatud riik, kui kõik järgnevad tingimused on täidetud:

a) tasu saaja viibib teises lepinguosalises riigis kokku kuni 183 päeva asjaomasel majandusaastal algava või lõppeva kaheteistkümnekuulise perioodi vältel;

b) tasu maksab tööandja või tasu makstakse selle tööandja nimel, kes ei ole teise lepinguosalise riigi resident, ja

c) tööandja ei maksa tasu teises riigis asuva püsiva tegevuskoha või kindla koha kaudu.

3. Eelmistest lõigetest olenemata võib lepinguosalise riigi ettevõtja rahvusvahelistel vedudel käitataval laeval või õhusõidukil töötamise eest saadud tasu maksustada see riik.

Artikkel 16

Juhatuse liikme tasu

Juhatuse liikme tasu ja muud seda laadi maksed, mida lepinguosalise riigi resident saab teise lepinguosalise riigi residendist äriühingu juhatuse või muu samalaadse organi liikmena, võib maksustada see teine riik.

Artikkel 17

Meelelahutaja ja sportlase tulu

1. Artiklitest 14 ja 15 olenemata võib lepinguosalise riigi residendi tulu, mida ta saab teises lepinguosalises riigis meelelahutajana teatris, filmis, raadios, televisioonis või mujal esinemise eest või muusiku või sportlasena tegutsedes, maksustada see teine lepinguosaline riik.

2. Artiklitega 7, 14 ja 15 ei ole vastuolus, kui meelelahutaja või sportlase teenitud tulu, mis laekub tema asemel mõnele teisele isikule, maksustab lepinguosaline riik, kus meelelahutaja või sportlane tegutseb.

3. Lõikeid 1 ja 2 ei kohaldata, kui meelelahutaja või sportlane saab tulu lepinguosalises riigis toimuvast tegevusest, mida rahastatakse peamiselt ühe või mõlema lepinguosalise riigi või nende kohaliku omavalitsuse üksuste vahenditest. Sel juhul maksustab tulu ainult see lepinguosaline riik, kus meelelahutaja või sportlane on resident.

Artikkel 18

Pension

Lepinguosalises riigi residendile makstud pensioni ja varasema töötamise eest saadavat muud seda laadi tasu maksustab ainult see riik, see ei kehti artikli 19 lõikes 2 nimetatud pensioni kohta.

Artikkel 19

Avalik teenistus

1. a) Palka ja muud tasu, mida lepinguosaline riik või selle kohaliku omavalitsuse üksus maksab isikule riigi või omavalitsusüksuse asutuses töötamise eest, maksustab ainult see riik; sätet ei kohaldata pensionile.

b) Sellist palka ja muud tasu maksustab ainult teine lepinguosaline riik, kui isik on töötanud selles riigis ja ta on selle riigi resident ning täidetud on üks järgnevatest tingimustest:

(i) ta on selle riigi kodanik või

(ii) tema residentsus tuleneb ka muust asjaolust kui töötamine.

2. a) Pensioni, mida lepinguosaline riik või selle kohaliku omavalitsuse üksus maksab või mida nende loodud fondidest makstakse isikule töötamise eest selle riigi või omavalitsusüksuse asutuses, maksustab ainult see riik.

b) Sellist pensioni maksustab ainult teine lepinguosaline riik, kui pensioni saaja on teise riigi resident ja kodanik.

3. Lepinguosalise riigi või selle kohaliku omavalitsuse üksuse äritegevusega seotud töö eest saadud palgale ja muule tasule ning pensionile kohaldatakse artikleid 15, 16, 17 ja 18.

Artikkel 20

Üliõpilase ja praktikandi tulu

1.Lepinguosaline riik ei maksusta tema territooriumil üksnes õpingutel või praktikal viibiva üliõpilase või praktikandi ülalpidamiseks, õpinguteks või praktikaks tehtavaid väljamakseid, kui isik on teise lepinguosalise riigi resident või oli seda vahetult enne õppima või praktikale asumist ja väljamakse tehakse väljaspool õppimis- või praktikakoha riiki asuvast allikast.

2. Lõikes 1 käsitlemata stipendiumide ja töösuhtest saadud tasude suhtes on lõikes 1 nimetatud üliõpilasel või praktikandil õpingute või praktika jooksul õigus saada samasuguseid maksuvabastusi, -soodustusi või -vähendusi nagu külastatava riigi residentidel.

Artikkel 21

Muu tulu

1.Lepinguosalise riigi residendi tulu, mida lepingu eelmistes artiklites ei ole käsitletud, maksustab olenemata tulu tekkimise kohast ainult see lepinguosaline riik.

2.Lõiget 1 ei kohaldata sellele tulule, mida lepinguosalise riigi resident saab teises lepinguosalises riigis püsiva tegevuskoha kaudu tegutsedes või selles teises riigis asuvas kindlas kohas toimuvast kutsetegevusest, kui õigused või vara, millest tulu on tekkinud, on seotud püsiva tegevuskoha või kindla kohaga; lõiget ei kohaldata artikli 6 lõikes 2 määratletud kinnisvarast saadud tulule. Sellistel juhtudel kohaldatakse artiklit 7 või 14.

3.Lõigetest 1 ja 2 olenemata võib lepinguosalise riigi residendi selle lepingu eelmistes artiklites käsitlemata tulu, mis on tekkinud teises lepinguosalises riigis, maksustada ka see teine riik.

Artikkel 22

Topeltmaksustamise kõrvaldamiseks kasutatavad meetodid

1. Eestis kõrvaldatakse topeltmaksustamist järgmiselt:

   a) kui Eesti resident saab tulu, mida selle lepingu kohaselt on maksustatud Vietnamis, vabastab Eesti selle tulu maksust, arvestades punkte b ja c, ja

b) kui Eesti resident saab tulu, mida artikli 10 lõike 2 punkti b või artikli 11 lõike 2 või artikli 12 lõike 2 kohaselt võib maksustada Vietnamis, lubab Eesti residendi tulumaksust maha arvata summa, mis võrdub Vietnamis tasutud maksuga.

Mahaarvatav summa ei ületa tulumaksu seda osa, mis on arvutatud enne maksukohustuse vähendamist tulult, mida võib maksustada Vietnamis;

c) lõike 1 punktides a ja b loetakse Vietnamis tasutud maksu hulka summa, mis oleks tulnud mistahes aastal Vietnami maksuna tasuda, kuid mille kogumisest on teatud aastal loobutud või mida on vähendatud järgmiste Vietnami seaduse sätete alusel:

(i) Vietnami 2008. aasta ettevõtlustulumaksuseaduse artiklid 13, 14, 15 ja 17 ning selle alusel vastu võetud määrused koos muudatustega, mis kehtivad ja mida pole muudetud alates selle lepingu allkirjastamise kuupäevast või mida on muudetud pärast seda vaid vähesel määral sätete üldist sisu mõjutamata ning tingimusel, et Vietnami pädev ametiisik tõendab, et nimetatud artiklite alusel Vietnami maksust vabastamise või maksukohustuse vähendamise eesmärk on edendada Vietnami tööstuse, kaubanduse, teaduse või hariduse arengut, ning Eesti pädev ametiisik nõustub sel eesmärgil tehtava maksuvabastuse või -vähendusega;

(ii) muud hiljem kehtestatud Vietnami majandusarengut edendavad Vietnami seaduse sätted, mis lubavad Vietnami maksust vabastamist või maksukohustuse vähendamist ning mille puhul lepinguosaliste riikide pädevad ametiisikud on kokku leppinud, et need on oma sisult sarnased alapunktis i nimetatud sätetega ning mida pole seejärel muudetud või mida on muudetud pärast seda vaid vähesel määral sätete üldist sisu mõjutamata ning tingimusel, et sätete eesmärk on tõendatud ja nõusolek antud alapunkti i kohaselt;

d) punkti c alusel lubatakse Eestis maksuvähendust 10 aasta jooksul lepingu jõustumise kuupäevast alates.

3.Vietnamis kõrvaldatakse topeltmaksustamist järgmiselt:

Kui Vietnami resident saab tulu või kasu või tal on vara või kasum, mida selle lepingu kohaselt võib Eesti seaduse alusel maksustada Eestis, lubab Vietnam tulult tasutavast maksust maha arvata summa, mis võrdub Eestis tasutud maksuga. Mahaarvatav summa ei ületa sellelt tulult, kasumilt või kasult tasutava Vietnami maksu summat, mis on arvutatud kooskõlas Vietnami maksuseaduste ja -määrustega.

4.Kui lepinguosalise riigi residendi tulu on selle lepingu kohaselt teises lepinguosalises riigis maksust vabastatud, võib esimesena nimetatud lepinguosaline riik sellest hoolimata residendi ülejäänud maksukoormuse arvutamisel vabastatud tulu osa arvesse võtta.

5. Kui lepinguosalise riigi residendist äriühing saab dividendi teise lepinguosalise riigi residendist äriühingult ja ta kontrollib dividende maksvas äriühingus vähemalt 10 protsenti hääleõigustest, hõlmab teises riigis tasutud maks ka äriühingu dividendi maksmise aluseks olevalt kasumiosalt tasutavat maksu.

Artikkel 23

Võrdne kohtlemine

1. Lepinguosaline riik maksustab teise lepinguosalise riigi kodanikku ja kohaldab talle maksustamisega kaasnevaid nõudeid samamoodi nagu oma kodanikule samadel asjaoludel.

2. Lepinguosalise riigi ettevõtja teises lepinguosalises riigis asuvat püsivat tegevuskohta maksustatakse samadel alustel kui teise lepinguosalise riigi samal tegevusalal tegutsevat ettevõtjat.

3. Lepinguosalise riigi ettevõtja võib maksustatavat kasumit arvestades sellest maha arvata teise lepinguosalise riigi residendile makstud intressi, litsentsitasu, tehnilise teenuse tasu ja muu väljamakse samadel alustel nagu oma riigi residendile tehtud makse korral; sätet ei kohaldata artikli 9 lõikes 1, artikli 11 lõikes 8 ega artikli 12 lõikes 6 nimetatud juhtudel.

4. Lepinguosalise riigi ettevõtjat, mida kontrollib otse või kaudselt teise lepinguosalise riigi resident või milles teise lepinguosalise riigi residendil on otsene või kaudne osalus, ei maksustata kõrgemalt ega esitata talle maksustamisega seotud lisanõudeid võrreldes sama lepinguosalise riigi samalaadse ettevõtjaga.

5. Seda artiklit ei tõlgendata kui lepinguosalise riigi kohustust võimaldada teise lepinguosalise riigi residendile tema perekonnaseisu või perekondlike kohustuste tõttu samasugust maksusoodustust, -vabastust või -vähendust, mida ta võimaldab oma residendile.

6. Seda artiklit kohaldatakse lepingus nimetatud maksudele.

Artikkel 24

Vastastikuse kokkuleppe menetlus

1. Kui lepinguosalise riigi resident arvab, et lepinguosalise riigi tegevus põhjustab või võib põhjustada tema sellist maksustamist, mis ei ole lepinguga kooskõlas, võib ta lepinguosaliste riikide õigusaktidest sõltumata esitada kaebuse oma lepinguosalise riigi pädevale ametiisikule. Kaebus tuleb esitada kolme aasta jooksul alates päevast, mil teatati lepingut rikkuvat maksustamist põhjustavast tegevusest.

2. Kui kaebus on pädeva ametiisiku arvates õigustatud ja ta ei leia rahuldavat lahendust, püüab ametiisik kaebuse lahendada vastastikusel kokkuleppel teise lepinguosalise riigi pädeva ametiisikuga, järgides põhimõtet, et lepingut rikkuvat maksustamist tuleb vältida. Kokkulepe täidetakse lepinguosaliste riikide õigusaktides ettenähtud ajapiirangut kohaldamata.

3. Lepinguosaliste riikide pädevad ametiisikud püüavad lepingu tõlgendamisel ja kohaldamisel tekkivad küsimused lahendada vastastikusel kokkuleppel. Topeltmaksustamise vältimiseks võivad nad teineteisega nõu pidada ka lepingus käsitlemata juhtudel.

4. Lepinguosaliste riikide pädevad ametiisikud võivad eelmistes lõigetes käsitletud kokkuleppele jõudmiseks suhelda teineteisega vahetult.

Artikkel 25

Teabevahetus

1. Lepinguosaliste riikide pädevad ametiisikud vahetavad lepingu täitmiseks või riigisiseste õigusaktide kohaldamiseks eeldatavalt asjakohast teavet lepinguosalises riigis või kohaliku omavalitsuse üksuses kehtestatud maksude kohta tingimusel, et maksustamine ei ole lepinguga vastuolus. Artiklid 1 ja 2 teabevahetust ei piira.

2. Lepinguosaline riik käsitab teisest lepinguosalisest riigist lõike 1 alusel saadud teavet salajasena samamoodi nagu oma õigusaktide alusel saadud teavet ja avaldab seda üksnes isikule ja ametivõimule (sealhulgas kohtud ja haldusasutused), kes lõikes 1 viidatud makse määrab, kogub või sisse nõuab või maksudega seotud kaebusi lahendab või eeltoodu üle järelevalvet teostab. Selline isik või ametivõim kasutab teavet ainult eelloetletud eesmärkidel. Teavet võib avaldada avalikul kohtuistungil või kohtuotsuses.

3. Lõikeid 1 ja 2 ei tõlgendata lepinguosalise riigi kohustusena:

a) rakendada haldusabinõusid, mis on vastuolus lepinguosaliste riikide seaduste ja halduspraktikaga;

b) anda teavet, mis ei ole lepinguosaliste riikide seaduste alusel või tavapärases haldusmenetluses kättesaadav;

c) anda teavet, mis sisaldab äri-, tootmis- või ametisaladust või teavet, mille avaldamine on vastuolus avaliku korraga.

4. Kui lepinguosaline riik on selle artikli kohaselt taotlenud teavet, siis teine lepinguosaline riik võtab teabe saamiseks meetmeid ka juhul, kui see teine riik ei vaja sellist maksualast teavet enda tarbeks. Eelmises lauses sätestatud kohustus on piiratud lõikega 3, kuid seda piirangut ei või ühelgi juhul tõlgendada kui lepinguosalise riigi õigust keelduda teabe andmisest ainult riigisisese huvi puudumise tõttu.

5. Lõiget 3 ei tõlgendata lepinguosalise riigi võimalusena keelduda teabe andmisest ainult seetõttu, et teabe valdaja on krediidiasutus, muu finantsasutus, esindajakonto omanik, esindaja või usaldusisik või teave puudutab osalust isikus.

Artikkel 26

Abi maksude sissenõudmisel

1. Lepinguosalised riigid teavitavad ja abistavad teineteist artiklis 2 nimetatud maksude ja lisamaksude ning -tasude, intressi, kulude ja mittekaristusliku iseloomuga trahvide sissenõudmisel.

2. Lepinguosalise riigi pädeva ametiisiku taotlusel võtab teise lepinguosalise riigi pädev ametiisik lõikes 1 nimetatud teavitamiskohustuse ja esimesena nimetatud riigile võlgu oleva maksunõude sissenõudmise kohustuse üle kooskõlas oma riigis kehtivate teavitamist ja sissenõudmist käsitlevate õigusaktidega. Sellistel maksunõuetel ei ole taotluse saanud riigis eelisõigust ning see riik ei ole kohustatud võtma sunnimeetmeid, mis on vastuolus tema õigusaktidega.

3. Lõikes 2 nimetatud maksunõudele lisatakse sissenõudmist lubava dokumendi ametlik koopia, samuti haldus- või kohtuotsuse ametlik koopia, kui see on asjakohane.

4. Lepinguosalise riigi pädev ametiisik võib oma õiguste kaitseks taotleda teise lepinguosalise riigi pädevalt ametiisikult kooskõlas selle teise riigi seadustega vara säilitamise abinõuete rakendamist maksunõuete suhtes, mida saab vaidlustada; nendele abinõudele kohaldatakse lõikeid 1–3.

5. Artikli 25 lõiget 1 kohaldatakse ka teabele, mida pädev ametiisik vahetab selle artikli alusel.

Artikkel 27

Diplomaatilise esinduse ja konsulaarasutuse töötaja

Lepingut ei kohaldata diplomaatilise esinduse ega konsulaarasutuse töötaja rahalistele soodustustele, mis on ette nähtud rahvusvahelise õiguse üldtunnustatud normide ja erikokkulepete alusel.

Artikkel 28

Lepingu jõustumine

1. Lepinguosalised riigid edastavad teineteisele diplomaatiliste kanalite kaudu kirjaliku teate lepingu jõustumiseks vajaliku riigisiseses õiguses ettenähtud menetluse lõpetamise kohta. Leping jõustub hilisema teate kuupäeval.

2. Lepingut kohaldatakse:

a) Eestis:

(i) lepingu jõustumisele järgneva aasta 1. jaanuaril või hiljem saadud tulult kinnipeetava maksu suhtes;

(ii) lepingu jõustumisele järgneva aasta 1. jaanuaril või hiljem algaval maksustamisperioodil tasutava muu tulumaksu suhtes; ja

b) Vietnamis:

(i) lepingu jõustumisele järgneva kalendriaasta 1. jaanuaril või hiljem ja sellele järgnevatel kalendriaastatel saadud maksustatavalt tulult kinnipeetava maksu suhtes;

(ii) lepingu jõustumisele järgneva kalendriaasta 1. jaanuaril või hiljem ja sellele järgnevatel kalendriaastatel tekkinud tulule, kasumile, kasule või kapitalile kehtestatud muu Vietnami maksu suhtes.

Artikkel 29

Lepingu lõpetamine

1. Leping on jõus, kuni lepinguosaline riik selle lõpetab. Lepinguosaline riik võib lepingu lõpetada, kui selle jõustumisest on möödunud viis aastat ja teade lepingu lõpetamise kohta on saadetud teisele lepinguosalisele riigile kirjalikult diplomaatiliste kanalite kaudu vähemalt kuus kuud enne kalendriaasta lõppu. Sel juhul ei kohaldata lepingut:

a) Eestis:

(i) lepingu lõpetamise teate edastamisele järgneva aasta aasta 1. jaanuaril või hiljem saadud tulult kinnipeetava maksu suhtes;

(ii) lepingu lõpetamise teate edastamisele järgneva aasta 1. jaanuaril või hiljem algaval maksustamisperioodil tasutava muu tulumaksu suhtes; ja

b) Vietnamis:

(i) lepingu lõpetamise teate kättesaamisele järgneva kalendriaasta 1. jaanuaril või hiljem ja sellele järgnevatel kalendriaastatel saadud maksustatavalt tulult kinnipeetava maksu suhtes;

(ii) lepingu lõpetamise teate kättesaamisele järgneva kalendriaasta 1. jaanuaril või hiljem ja sellele järgnevatel kalendriaastatel tekkinud tulule, kasumile, kasule või kapitalile kehtestatud muu Vietnami maksu suhtes.

Selle kinnituseks on valitsuste volitatud isikud lepingule alla kirjutanud.

Koostatud ..26.9.2015 aastal ..New York.. kahes eksemplaris vietnami, eesti ja inglise keeles; kõik tekstid on võrdselt autentsed. Tõlgendamiserinevuste korral võetakse aluseks ingliskeelne tekst.

Vietnami Sotsialistliku Vabariigi valitsuse nimel	Eesti Vabariigi valitsuse nimel
PHAM BINH MINH	MARINK KALJURAND

PROTOKOLL

Vietnami Sotsialistliku Vabariigi valitsuse ja Eesti Vabariigi valitsuse vahelise tulumaksudega topeltmaksustamise vältimise ning maksudest hoidumise tõkestamise lepingu allakirjutamisel on allakirjutanud kokku leppinud järgmises, mis moodustab lepingu lahutamatu osa.

1. Artiklite 10 ja 11 suhtes:

Kui pärast lepingu jõustumist allkirjastab Vietnam Euroopa Liidu või Majanduslikku Koostöö ja Arengu Organisatsiooni liikmesriigiga topeltmaksustamise vältimise lepingu, milles on madalamad kinnipeetavate maksude määrad (sealhulgas nullmäär) ja madalamad osalusprotsendid kui käesolevas lepingus, kohaldatakse neid määrasid ja osalusprotsente automaatselt Vietnami ja kolmanda riigi lepingu jõustumise kuupäevast ka käesolevale lepingule.

2. Artikli 10, 11 ja 13 suhtes:

Artikli 10 lõike 2, artikli 11 lõike 2 ja artikli 13 tähenduses loetakse lepinguosalises riigis asutatud ja selle riigi tunnustatud pensionifondi või pensioniskeemi selle riigi residendiks ja tulu saajaks.

Selle kinnituseks on valitsuste volitatud isikud protokollile alla kirjutanud.

Koostatud New York aastal 26 Sep 2015 kahes eksemplaris vietnami, eesti ja inglise keeles; kõik tekstid on võrdselt autentsed. Tõlgendamiserinevuste korral võetakse aluseks ingliskeelne tekst.

Vietnami Sotsialistliku Vabariigi valitsuse nimel

Eesti Vabariigi valitsuse nimel